



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Địa chỉ : 150 Đường 14/9 - Phường 5 - TP. Vĩnh Long - Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại : 070. 3 822 533 - **Fax**: 070. 3 822 129

Website : www.pharimexco.com.vn

Email : pharimexco@hcm.vnn.vn

MỤC LỤC

I.	GIỚI THIỆU CÔNG TY	2
1.	Thông tin khái quát.....	2
2.	Quá trình hình thành và phát triển.....	2
3.	Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	3
4.	Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	4
5.	Định hướng phát triển.....	6
6.	Các rủi ro kinh doanh	6
II.	NHÂN SỰ	7
1.	Hội đồng quản trị:.....	7
2.	Ban Điều hành	8
3.	Ban Kiểm soát	11
4.	Thống kê nhân sự	11
5.	Chính sách đối với người lao động.....	11
III.	BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG NĂM 2013	12
A.	BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	12
1.	Đánh giá tình hình hoạt động của Công ty năm 2013	12
2.	Hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm	14
3.	Hoạt động giám sát của HĐQT	16
4.	Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.....	16
5.	Định hướng hoạt động 2014.....	18
B.	BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC.....	18
1.	Kết quả sản xuất	19
2.	Kết quả thực hiện kinh doanh 2013.....	20
3.	Công tác nghiên cứu và phát triển sản phẩm (R&D)	25
4.	Công tác quản lý chất lượng 2013.....	25
5.	Hoạt động marketing, chăm sóc khách hàng.....	26
6.	Công tác xã hội.....	26
7.	Thành tích đạt được trong năm 2013.....	26
8.	Chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh 2014	26
9.	Giải pháp thực hiện kế hoạch	27
10.	Hoạt động đầu tư	29
11.	Kết luận	29
C.	BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT	29
1.	Hoạt động của Ban kiểm soát:.....	29
2.	Giám sát tình hình hoạt động và tài chính Công ty	31
3.	Giám sát hoạt động của HĐQT và Ban điều hành và sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban điều hành	32
4.	Một số kiến nghị của Ban kiểm soát	32
5.	Phương hướng hoạt động 2014 của Ban kiểm soát.....	33
IV.	THÔNG TIN CỔ ĐÔNG	34
1.	Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	34
2.	Các hoạt động quan hệ nhà đầu tư.....	35
V.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	35

I. GIỚI THIỆU CÔNG TY

1. Thông tin khái quát

- Tên Công ty : Công Ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long
- Tên giao dịch : PHARIMEXCO
- Trụ sở chính : Số 150 đường 14/9, phường 5, TP.Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
- Logo : 
- Mã Cổ phiếu : **DCL**
- Giấy CNĐKKD : Số 1500202535, cấp lần đầu ngày 09/11/2004, thay đổi lần 9 ngày 29/10/2012
- Vốn điều lệ : 100.594.800.000 đồng
- Điện Thoại : (070) 3 822 533
- Fax : (070) 3 822 129
- Website : www.pharimexco.com.vn

2. Quá trình hình thành và phát triển

❖ Lịch sử hình thành:

- Năm 1976: hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh được sáp nhập thành tỉnh Cửu Long. Xí nghiệp dược phẩm Cửu Long và Công ty dược phẩm Cửu Long ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất, phân phối dược phẩm, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.
- Tháng 04/1984: Xí nghiệp dược phẩm Cửu Long và công ty dược phẩm Cửu Long sáp nhập thành Xí Nghiệp Liên hiệp Dược Cửu Long. Xí nghiệp có nhiệm vụ chính là sản xuất, lưu thông phân phối thuốc, chế biến thuốc và xuất nhập khẩu các mặt hàng dược phẩm.
- Năm 1992: tỉnh Cửu Long được chia tách thành hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh. Xí Nghiệp Liên hiệp dược phẩm Cửu Long cũng được tách ra làm 2, bao gồm công ty Dược Trà Vinh và Công ty Dược Cửu Long. Tháng 11 năm 1992, công ty Dược Cửu Long đổi tên thành Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long (Pharimexco).
- Tháng 09/2004: Công ty bắt đầu chuyển đổi loại hình từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo chủ trương cổ phần hóa Doanh nghiệp của Chính phủ.
- Ngày 09/11/2004: Công ty có tên gọi mới là Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long. Vốn điều lệ ban đầu là 56 tỷ đồng.

❖ Những cột mốc phát triển:

- Năm 1997: Công ty liên doanh với Hàn Quốc thành lập nhà máy sản xuất dụng cụ y tế Việt Nam - Hàn Quốc (gọi tắt là Vikimco), với công nghệ sản xuất thế hệ mới của Hàn Quốc.
- Năm 2000: liên doanh với đối tác Canada xây dựng nhà máy Vicancap, áp dụng

công nghệ tiên tiến trong việc sản xuất Capsule (nang rỗng) các loại.

- Ngày 17/09/2008: Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long chính thức trở thành công ty niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch DCL.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

❖ Ngành nghề kinh doanh:

- ✓ Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu trực tiếp: dược phẩm, viên nang cứng rỗng, các loại dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.
- ✓ Sản xuất các loại bao bì dùng trong ngành dược.
- ✓ Nuôi, trồng các loại dược liệu làm thuốc.
- ✓ Sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin.

❖ Các sản phẩm chính:

- ✓ Dược phẩm: viên, bột, cốm, capsule, dung dịch uống, tiêm, truyền, nhũ dịch.
- ✓ Capsule các loại (viên nang cứng rỗng).
- ✓ Dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm.
- ✓ Thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

❖ Địa bàn kinh doanh:

Trụ sở chính của công ty đặt tại số 150 đường 14/9, phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, các nhà máy sản xuất đều nằm trong tỉnh Vĩnh Long.

Địa bàn kinh doanh rộng khắp cả nước, ngoài ra công ty còn mở rộng thị trường xuất bán hàng sản xuất sang Campuchia, Lào, Myanmar và Nigeria.

Các chi nhánh đặt tại các tỉnh, thành lớn: Cần Thơ, Trà Vinh, An Giang, Tiền Giang, Kiên Giang, Cà Mau, Sóc Trăng, TPHCM, Nghệ An, Đà Nẵng, Hà Nội, Thanh Hoá, Hải Phòng, Thái Bình, Gia Lai.

Ngoài ra còn có các chi nhánh trong tỉnh Vĩnh Long gồm: Trung tâm dược phẩm tại TP. Vĩnh Long phân phối hầu hết các đại lý trong tỉnh Vĩnh Long, chi nhánh Long Hồ, Mang Thít, Trà Ôn, Vũng Liêm, Tam Bình, Bình Minh.

Ngoài hệ thống nói trên công ty còn có 585 đại lý và Hiệu thuốc bán lẻ tại những vùng kinh tế, khu vực trên toàn quốc. Hiện công ty có trên 3.000 khách hàng của cả các nhóm hàng kinh doanh chính trong và ngoài nước.

Ngoài ra còn có 01 Văn phòng đại diện tại Lào và 02 công ty con: Công ty TNHH 1 TV dược phẩm Mê Kông và Công ty TNHH 1 TV dược phẩm VPC-Sài Gòn.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- **Mô hình quản trị**

Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, đứng đầu là Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị gồm 5 thành viên, Ban kiểm soát gồm 3 thành viên, Ban điều hành gồm Tổng Giám đốc và 02 Phó Tổng Giám đốc.

- **Các Công ty con, Công ty liên kết**

Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông:

Địa chỉ: Số 56- 58 đường 3/2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

Tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ: 100%

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn:

Địa chỉ: Số 13 Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP. HCM

Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ: 100%

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

- **Tóm tắt kết quả hoạt động của và tình hình tài chính của Công ty con, Công ty liên kết**

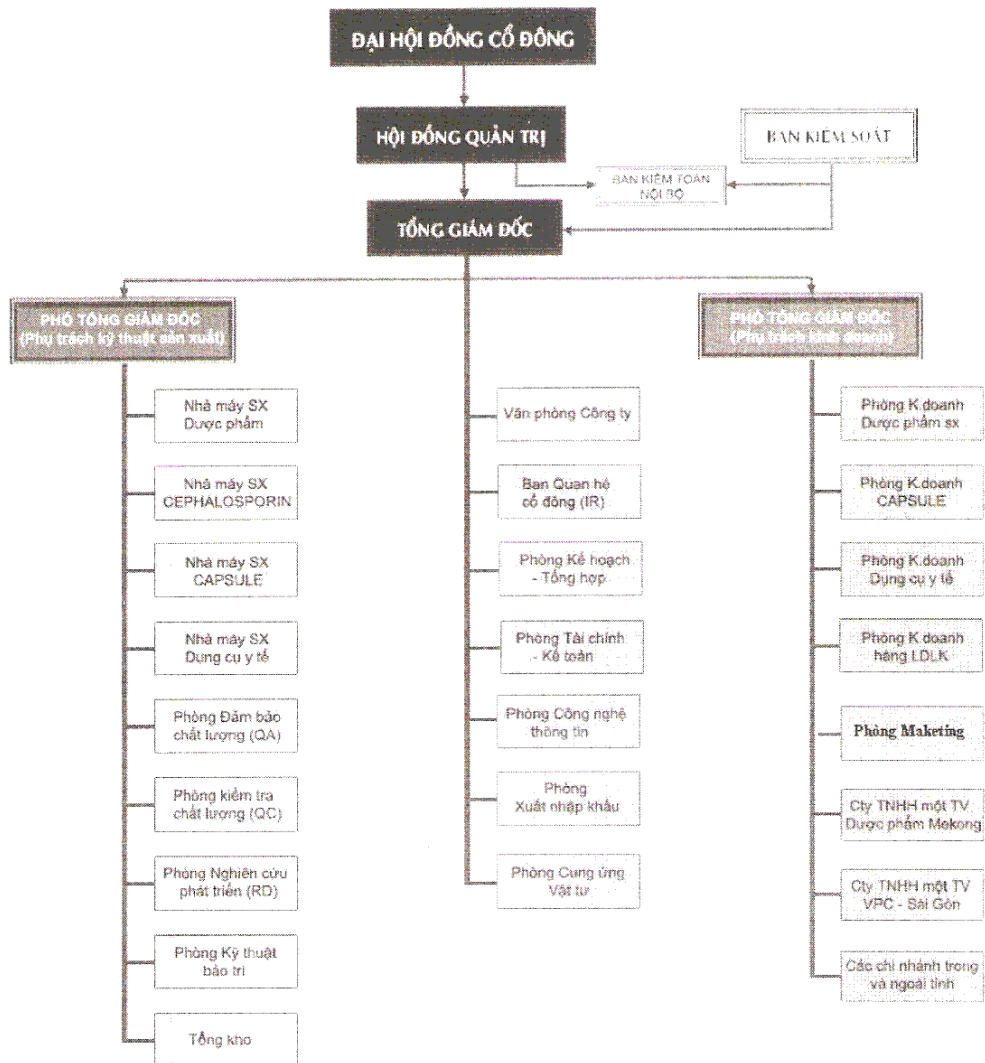
Đvt: Tỷ đồng

Tên Công ty	Doanh thu 2012	Doanh thu 2013	LNTT 2013	LNST 2013	LNST/Doanh thu	Tăng trưởng doanh thu
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	16.85	17.60	(0.16)	(0.27)	-2%	4%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn	16.80	29.53	0.78	0.58	2%	76%

Nguồn: Công ty CP Dược phẩm Cửu Long

- **Cơ cấu bộ máy quản lý**

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY



5. Định hướng phát triển

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Nhiệm vụ chiến lược: xây dựng công ty trở thành một trong những công ty Dược phẩm quốc gia phát triển vững mạnh toàn diện, nổi bật trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, nguyên liệu (capsule) và trang thiết bị, dụng cụ y tế. Tăng trưởng qua hàng năm 20% doanh thu, 15% lợi nhuận sau thuế.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

1. Mở rộng sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng.
2. Trung tâm nghiên cứu và phát triển sản phẩm (R&D).

Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Về môi trường: Công ty nghiêm túc thực hiện các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh chất lượng sản phẩm, nâng cao công tác quản lý, giám sát, thực hiện sản xuất xanh, sạch, tạo môi trường làm việc an toàn, đảm bảo sức khỏe CB.CNV.

Đối với xã hội, cộng đồng: Công ty thường xuyên tham gia ủng hộ và hưởng ứng tích cực các phong trào xã hội từ thiện, giáo dục...thể hiện trách nhiệm của mình trong việc nâng cao chất lượng sống cho cộng đồng, vì một tương lai tốt đẹp cho thế hệ mai sau.

6. Các rủi ro kinh doanh

Rủi ro	Ảnh hưởng	Quản trị
Rủi ro Vĩ mô	Mặc dù lạm phát đã được kiềm chế kinh tế vĩ mô có dấu hiệu phục hồi tuy nhiên tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong năm nay được dự báo vẫn sẽ ở mức khiêm tốn. Mặt khác, tình hình chính trị xã hội thế giới vẫn còn nhiều biến động khó lường tạo ra nhiều rủi ro tiềm ẩn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.	Công ty cố gắng tối ưu hóa nguồn vốn lưu động phục vụ cho công tác sản xuất kinh doanh của Công ty qua việc tăng nhanh vòng quay vốn, tích cực thu hồi các khoản công nợ. Bên cạnh đó, duy trì quan hệ tốt với các ngân hàng, tổ chức tài chính nhằm huy động được vốn vay với lãi suất ưu đãi khi có nhu cầu.
Rủi ro Pháp luật	Hệ thống văn bản Pháp luật của Việt Nam vẫn chưa thật sự chặt chẽ, các văn bản có nội dung thay đổi, điều chỉnh các chính sách hiện hành vẫn thường xuyên được Chính phủ ban hành.	Theo dõi và cập nhật các văn bản Pháp luật thường xuyên và đầy đủ, đặc biệt là các chính sách mà Chính phủ ban hành riêng cho ngành Dược, các quy định về chứng khoán...v.v...
Rủi ro Lãi suất	Lãi suất cho vay của các tổ chức tín	Pharimexco luôn cố gắng chủ

	dụng là vấn đề nóng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp, việc khan hiếm các nguồn vốn vay với lãi suất phù hợp trong những năm vừa qua khiến cho Doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong việc huy động các nguồn tiền tài trợ hoạt động sản xuất kinh doanh.	động, tích cực tìm kiếm các nguồn vốn vay có lãi suất phù hợp, cố gắng giảm thiểu đến mức tối đa việc đi vay nhằm hạn chế rủi ro phát sinh từ việc trả lãi, chủ động và linh hoạt trong việc quay vòng vốn sản xuất, tránh bị động về vốn.
Rủi ro giá đầu vào	Giá cả các nguyên vật liệu chính nhập khẩu biến động, giá nhiên liệu tăng, và chi phí sản xuất tăng tác động mạnh đến vấn đề kiểm soát chi phí, giá thành sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm của Công ty.	Công ty chủ động kí kết với đối tác trong và ngoài nước các hợp đồng cung cấp dài hạn nhằm cố được nguồn cung ổn định và dồi dào, tránh rủi ro phát sinh về biến động giá nguyên liệu.
Rủi ro Tỷ giá	Tỷ giá ngoại tệ trong năm 2013 tuy tương đối ổn định, tuy nhiên do có một lượng lớn nguyên liệu đầu vào của Công ty phải nhập khẩu. Mặt khác, Công ty cũng thường xuyên cung ứng các đơn hàng xuất khẩu cho các đối tác nước ngoài, vì thế biến động về tỷ giá vẫn có ít nhiều ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty.	Pharimexco chủ động trong việc dự báo tỷ giá, đồng thời xây dựng quan hệ tốt với các ngân hàng nhằm được giải ngân nhanh chóng nguồn ngoại tệ khi cần thiết.
Rủi ro về các khoản phải thu	Rủi ro phát sinh khi đối tác không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ gây ra các tổn thất tài chính cho Công ty	Công ty tiến hành thay đổi chính sách dành cho các khoản phải thu, qui định chặt chẽ về hạn mức nợ, thời hạn thanh toán

II. NHÂN SỰ

1. Hội đồng quản trị:

- Thành viên Hội đồng quản trị hiện nay:

1. **Lê Thanh Tuấn** - Chủ tịch HĐQT
2. **Lương Văn Hóa** - Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
3. **Nguyễn Thị Minh Trang** - Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
4. **Lưu Quế Minh** - Thành viên HĐQT
5. **Phạm Thiện Long** - Thành viên HĐQT

- Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị

Stt	Họ và tên	Tỷ lệ sở hữu cổ phần	Chức danh nắm giữ tại các tổ chức khác
1	Lê Thanh Tuấn - Chủ tịch HĐQT		- Phó Trưởng Ban đầu tư 3 SCIC; - Thành viên HĐQT Công ty CP khoáng sản Hà Giang, Công ty CP Ong Trung ương; - Trưởng Ban kiểm soát Công ty CP khoáng sản và đầu tư Khánh Hòa. - Chủ tịch HĐQT CTCP Nước khoáng Khánh Hòa - Chủ tịch Công ty TNHH khoáng sản Lai Châu
2	Lương Văn Hóa - TV HĐQT, Tổng Giám đốc	1,81	
3	Nguyễn Thị Minh Trang -TV HĐQT, Phó TGD		
25	Phạm Thiện Long -TV HĐQT độc lập		Phó Tổng Giám đốc điều hành Ngân hàng HDBank
5	Lưu Quế Minh -TV HĐQT, Giám đốc phòng R&D	0,06	

2. Ban Điều hành

Họ và tên:	LƯƠNG VĂN HÓA - Tổng Giám đốc
Giới tính:	Nam
Năm sinh:	1957
Nơi sinh:	Càng Long, Trà Vinh
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Trình độ chuyên môn:	- Ngành kinh tế, chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp; Cao cấp lý luận chính trị.
Quá trình công tác:	- Từ 1982-1985: Phó Bí thư Đảng ủy Xí nghiệp liên hiệp Dược Cửu Long - Từ 1985-1988: Bí thư Đảng ủy, Phó Giám đốc Xí nghiệp liên hiệp Dược Cửu Long - Từ 1990-2005: Giám đốc Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, Bí Thư Đảng ủy công ty (2001-2005) - Từ 2005-2009: Ủy viên BCH Đảng ủy Khối cơ quan Vlong - Từ 2009-2010: Ủy viên BCH Đảng ủy Khối doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Long - Từ 2010 đến nay: Ủy viên thường vụ Đảng ủy Khối doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Long - Từ 2005-tháng 6/2012: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long. - Từ tháng 7/2012 đến nay: Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long.

Họ và tên:	NGUYỄN THỊ MINH TRANG - Phó Tổng Giám đốc kinh doanh
Giới tính:	Nữ
Năm sinh:	1967
Nơi sinh:	Vĩnh Long
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	ấp Bình Tịnh A, xã Hòa Tịnh, Mang Thít, Vĩnh Long
Quá trình công tác:	- Từ 01/1998-12/2000: quản lý Trình dược viên VPĐD Yung Shin Pharma của Malaysia - Từ 05/2001-03/2005: quản lý Trình dược viên Công ty TNHH Dược Kim Châu - Từ 05/2005-12/2008: làm việc tại công ty Dược Kim Đô - Từ 02/2009-12/2009: làm việc tại CN công ty CP Dược phẩm Cần Giờ - Từ tháng 05/2010- 08/2010: làm việc tại Công ty CP DP Glomed - Cẩm Tú - Từ tháng 09/2010 - 11/2010: Quản lý tiếp thị khu vực miền Tây cho Cty CP Dược phẩm Cửu Long - Từ tháng 12/2010-05/2012: Giám đốc tiếp thị Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long. - Từ tháng 06/2012-tháng 10/2012: Thành viên HĐQT, Giám đốc phòng kinh doanh Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long. - Từ tháng 11/2012 đến nay: Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc kinh doanh Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long.

Họ và tên:	NGUYỄN HỮU TRUNG - Phó Tổng Giám đốc sản xuất
Giới tính:	Nam
Năm sinh:	1954
Nơi sinh:	TPHCM
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Trình độ chuyên môn:	ThS dược học
Quá trình công tác:	1978-1989: Trưởng phòng kiểm nghiệm XNLH dược Cửu Long

	1990-1999: Trưởng phòng kỹ thuật Cty dược và VTYT Cửu Long 1999-2005: Phó Giám đốc Cty dược và VTYT Cửu Long 2005-tháng 6/2012: Phó Tổng Giám đốc sản xuất Cty CP dược phẩm Cửu Long Từ tháng 7/2012 đến nay: được tái bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc sản xuất Cty CP dược phẩm Cửu Long.
--	--

Họ và tên:	TRẦN CHÍ KIÊN - Giám đốc tài chính
Giới tính:	Nam
Năm sinh:	1974
Nơi sinh:	Hà Nội
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Trình độ chuyên môn:	Đại học Ngân hàng
Quá trình công tác:	- Từ 9/1999-3/2006: Giám đốc tài chính công ty CP Hữu Liên Á Châu - Từ 5/2007-5/2009: Giám đốc tài chính công ty sản xuất và thương mại Nam Hoa - Từ 8/2009-6/2010: Giám đốc tài chính công ty Đức Khai - Từ 8/2010-12/2012: Giám đốc tài chính tập đoàn Trung Thủy - Từ 01/2013 đến nay: Giám đốc tài chính công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long.

Họ và tên:	NGUYỄN VĂN THANH HẢI - Kế toán trưởng
Giới tính:	Nam
Năm sinh:	1967
Nơi sinh:	Mang Thít-Vĩnh Long
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Trình độ chuyên môn:	ĐH tài chính kế toán
Quá trình công tác:	- Từ 4/1988-7/1989: Kế toán trưởng xí nghiệp gạch ngói quốc doanh huyện Long Hồ - Từ 8/1989-12/1991: Kế toán trưởng xí nghiệp quốc doanh gốm mỹ nghệ huyện Long Hồ - Từ 01/1992-12/1993: Kế toán trưởng xí nghiệp gốm mỹ nghệ xuất khẩu thuộc Sở công nghiệp - Từ 01/1994-3/2006: Kế toán trưởng chi nhánh công ty CP

	được phẩm Cửu Long tại Hà Nội - Từ 4/2006 đến nay: Kế toán trưởng công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long
--	--

3. Ban Kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát hiện nay:

- | | |
|-------------------|--------------|
| 1. Trần Đức Hùng | - Trưởng ban |
| 2. Lê Văn Đăng | - Thành viên |
| 3. Đặng Thị Hương | - Thành viên |

- Cơ cấu thành viên Ban kiểm soát:

Stt	Họ và tên	Tỷ lệ sở hữu cổ phần	Chức danh nắm giữ tại các tổ chức khác
1	Trần Đức Hùng		Chuyên viên Ban tài chính kế toán SCIC
2	Lê Văn Đăng	0.04	
3	Đặng Thị Hương	0.07	

4. Thống kê nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên: 935 người . Trong đó:

- + Trên đại học: 06 người (chiếm 0,64%)
- + Đại học - Cao đẳng: 246 người (chiếm 26,31%)
- + Trung cấp: 349 người (chiếm 37,33%)
- + Sơ cấp và công nhân lành nghề: 336 (chiếm 35,9%)

5. Chính sách đối với người lao động

• Về đào tạo:

Công ty luôn nhận thức tầm quan trọng của công tác đào tạo và phát triển nhân lực. Thông qua công tác tuyển dụng công ty đã tuyển chọn đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn, năng động, nhiệt tình với công việc. Công tác đào tạo và phát triển nhân lực luôn được thực hiện song song với công tác quản lý con người thông qua đánh giá kết quả công việc, làm cơ sở cho việc thực hiện trả lương và khắc phục những hạn chế mà người lao động gặp phải, đảm bảo công tác an toàn lao động, tăng cường hiệu quả làm việc trong mỗi CB.CNV.

Công ty có chính sách cụ thể về đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng kiến thức cho CB.CNV với mục đích động viên, khuyến khích tinh thần làm việc, tích cực học hỏi cùng nhau đoàn kết thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của công ty.

Trong năm công ty đã đào tạo nội bộ và đào tạo bên ngoài 1.921 lượt người. Đào tạo nội bộ: Luật lao động, nội quy công ty, hệ thống tiêu chuẩn GMP-WHO, ISO

9001:2008, ISO 27001, GLP, GSP...Đào tạo bên ngoài: cao học kinh tế, chuyên khoa I, đại học dược, đại học kinh tế, trung cấp chính trị....các khóa đào tạo ngắn hạn: công tác đấu thầu, nghiệp vụ bán hàng, thuế...

• **Chính sách lương thưởng:**

Công ty luôn chú trọng đến các chế độ, chính sách đối với người lao động, không ngừng nâng cao thu nhập, tạo sự an tâm, gắn bó và nâng cao mức độ hài lòng của người lao động. Trong đó, tiền lương là một trong những chính sách quan trọng được Công ty đặt biệt quan tâm. Điển hình như :

- + Đối với Khối quản lý: hưởng lương thời gian theo từng chức danh công việc.
- + Đối với Khối kinh doanh: hưởng lương theo doanh số thực thu.
- + Đối với Khối trực tiếp sản xuất: hưởng lương theo sản phẩm.

Khối sản xuất : người lao động trực tiếp sản xuất được hưởng lương theo sản phẩm trên chính kết quả lao động của mình. Người lao động được hưởng lương ngay từ những ngày đầu học việc tại Công ty và tối thiểu không thấp hơn mức lương tối thiểu của nhà nước quy định. Mức lương học việc trên đảm bảo đáp ứng được mức sống cơ bản của người lao động học việc. Thời giờ làm việc tại Công ty và việc thanh toán chế độ làm ngoài giờ đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật lao động. Ngoài tiền lương, chế độ khen thưởng cũng là vấn đề được Công ty đặc biệt quan tâm như: thưởng tháng lương 13, thưởng đối với các đơn vị, cá nhân tiêu biểu trong năm....

Về chế độ bảo hiểm:Công ty thực hiện nghiêm túc việc đóng BHYT, BHXH, BHTN ... cho người lao động theo đúng quy định của pháp luật. Ngoài ra, Công ty còn mua bảo hiểm tai nạn 24/24 cho người lao động làm việc trong điều kiện có rủi ro.

III. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG NĂM 2013

A. BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Đánh giá tình hình hoạt động của Công ty năm 2013

Theo thống kê năm 2013, ngành dược phẩm là ngành dẫn đầu toàn thị trường về EPS, bên cạnh thuận lợi do sản phẩm ngành dược thuộc nhu cầu thiết yếu, luôn đạt mức tăng trưởng ổn định trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế... thì ngành dược còn gặp không ít khó khăn do sự cạnh tranh của thuốc nhập khẩu, chính sách quản lý về sản xuất kinh doanh và phân phối thuốc, chính sách quản lý về chất lượng và giá, sự chi phối của Thông tư 01/2012-TTLT-BYT-BTC về hướng dẫn đấu thầu mua thuốc trong các cơ sở y tế, giá nguyên liệu nhập khẩu biến động...

Trước những thuận lợi và khó khăn trên, HĐQT cùng Ban TGD đã đề ra những chính sách, chiến lược kinh doanh phù hợp, quyết tâm nỗ lực thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2013 mà Đại hội cổ đông đã thống nhất, kết quả như sau:

Bảng tóm tắt so sánh thực hiện 2013 với kế hoạch 2013

ĐVT: tỷ đồng

Khoản mục	Kế hoạch 2013	Thực hiện 2013	% thực hiện
1. Doanh thu thuần	700	674,57	96%
- Lãi gộp	209	213,48	102%
- Tỷ lệ lãi gộp	30%	32%	107%
2. Doanh thu tài chính		0,43	
3. Tổng chi phí	173,1	175,70	101%
- Chi phí quản lý	44,8	55,79	124%
- Chi phí bán hàng	81,5	82,66	101%
- Chi phí tài chính	46,8	37,25	79%
4. Lợi nhuận:			
- Lợi nhuận thuần	36	38,21	106%
- Lợi nhuận khác		0,22	
- Lợi nhuận trước thuế	36	38,43	106%
- Thuế TNDN	2	8,14	400%
- Lợi nhuận sau thuế	34	30,29	89%

(Thực hiện nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên 2013, HĐQT đã chọn một trong bốn công ty trong nhóm Big 4 là Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013 cho công ty)

Bên cạnh kết quả đạt được, Hội đồng quản trị cũng nhận thấy hoạt động kinh doanh và quản trị của Công ty chưa thực sự bền vững, còn tiềm ẩn nhiều vấn đề như:

- Cơ cấu doanh thu vẫn còn phụ thuộc nhiều vào việc đấu thầu bán vào bệnh viện, các kênh bán hàng khác chưa thật sự lớn mạnh, bao phủ rộng khắp các tỉnh thành và vùng sâu, vùng xa. Việc này tiềm ẩn nhiều rủi ro về tính bền vững do sự chi phối của Thông tư 01.
- Công nợ phải thu mặc dù đã giảm nhưng còn cao, tiềm ẩn nhiều rủi ro về tài chính và pháp lý. Công tác quản lý công nợ còn thiếu giám sát, chưa chặt chẽ, nhiều khoản công nợ của tổ chức, cá nhân dây dưa, kéo dài mà chưa có biện pháp xử lý dứt điểm. Đề nghị Ban điều hành xây dựng quy chế quản lý công nợ, kiểm soát chi tiết các khoản nợ phải thu.

- Công tác kiểm soát chi phí chưa thật chặt chẽ, cần tiết giảm hơn nữa. Đề nghị Ban điều hành thường xuyên phân tích tình hình tài chính của công ty, nhận diện chi phí phát sinh, xác định các nhân tố ảnh hưởng đến các khoản mục chi phí nhằm đề ra các giải pháp kịp thời, phù hợp, đảm bảo mục tiêu lợi nhuận của công ty.

2. Hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm

- Năm 2013, HĐQT Công ty đã triển khai và nghiêm túc thực hiện nghị quyết của Đại hội cổ đông, chỉ đạo thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm đảm bảo kế hoạch doanh thu và lợi nhuận của công ty.
- HĐQT luôn chủ động giải quyết tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty thuộc thẩm quyền theo Điều lệ tổ chức và Quy chế quản trị công ty. Theo dõi sát việc hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh thông qua các báo cáo tháng, quý, biên bản họp giao ban, đồng thời đề ra các giải pháp kịp thời và cần thiết giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch.
- HĐQT luôn tạo điều kiện thuận lợi để Ban kiểm soát thực hiện tốt công tác kiểm soát tại công ty, hỗ trợ tích cực Ban Tổng Giám đốc (Ban TGD) trong công tác quản lý điều hành, cùng nhau phấn đấu thực hiện hoàn thành mục tiêu chung của công ty.
- Nhằm tăng cường công tác quản trị doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả hoạt động, trong năm HĐQT đã xây dựng và ban hành các quy chế: *Quy chế quản trị theo thông tư 121/2012/TT-BTC*, *Quy chế kiểm toán nội bộ*, *Quy chế tài chính*. Ngoài ra HĐQT còn chỉ đạo Ban TGD xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế quản lý công nợ, bổ sung và hoàn thiện Quy chế bán hàng, Quy trình mua sắm trong và ngoài nước... Các quy chế đều được ban hành đến tất cả các bộ phận trong công ty thực hiện, qua đó nâng cao vai trò quản trị doanh nghiệp, tăng cường ý thức trách nhiệm, lễ lối làm việc trong toàn thể cán bộ công nhân viên công ty.
- Các quyết định của HĐQT đều dựa trên sự thống nhất của các thành viên, đảm bảo thực hiện đúng vai trò theo Điều lệ tổ chức và hoạt động, Quy chế quản trị công ty. Ngoài các cuộc họp định kỳ và bất thường, một số vấn đề khác cần sự đồng thuận trong HĐQT nhưng không cần thiết tổ chức họp, chủ tịch sẽ tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản và trao đổi thông tin qua email, điện thoại để tham vấn với nhau cùng thống nhất đề ra quyết định kịp thời, đúng đắn, điều tiết trôi chảy hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của công ty.
- Thực hiện công bố thông tin chính xác, kịp thời, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của cổ đông, thắt chặt bền vững mối quan hệ giữa công ty với cổ đông hiện hữu và nhà đầu tư.

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

- Ông Phạm Thiện Long hiện là Phó Tổng Giám đốc điều hành ngân hàng HDBank có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ, là thành viên HĐQT độc lập đã nỗ lực tích cực, đóng góp kinh nghiệm của mình vì sự phát triển chung của công ty.

Các cuộc họp và nghị quyết HĐQT trong năm

• **Các cuộc họp**

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ (%)	Lý do không tham dự
1	Ông Lê Thanh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	8/8	100	
2	Ông Lương Văn Hóa	Thành viên HĐQT, TGD	8/8	100	
3	Bà Nguyễn Thị Minh Trang	Thành viên HĐQT, PTGD	8/8	100	
4	Ông Phạm Thiện Long	Thành viên HĐQT	6/8	75	Không tham dự cuộc họp ngày 10/01/2013, do bổ nhiệm làm thành viên HĐQT ngày 11/01/2013; Bận công tác 01 cuộc
5	Ông Lưu Quế Minh	Thành viên HĐQT	7/8	87.5	Không tham dự cuộc họp ngày 10/01/2013, do bổ nhiệm làm thành viên HĐQT ngày 11/01/2013

• **Các nghị quyết**

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định BB họp	Ngày	Nội dung
1	NQ 01/HĐQT.CTD	08/03/2013	Thông nhất: Kết quả kinh doanh 2012; Nội dung tổ chức Đại hội cổ đông; Kế hoạch kinh doanh 2013 trình Đại hội cổ đông.
2	BB 03/BB.CTD	24/04/2013	Về kết quả kinh doanh quý 1/2013 và một số vấn đề quản trị khác
3	NQ 02/HĐQT.CTD	18/05/2013	Thông nhất: Chọn đơn vị kiểm toán cho năm 2013 là Cty TNHH Ernst&Young Việt Nam; nội dung về kiểm toán nội bộ và một số nội dung khác về hoạt động kinh doanh của công ty
4	NQ 03/HĐQT.CTD	24/07/2013	Thông nhất: Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm, kế hoạch kinh doanh 6 tháng cuối năm và một số nội dung khác về hoạt động kinh doanh của công ty
5	NQ 04/HĐQT.CTD	27/08/2013	Bổ sung và ban hành quy chế quản trị công ty theo thông tư 52

6	BB 08/BB.CTD	25/10/2013	Về kết quả kinh doanh quý 3/2013, kế hoạch kinh doanh quý 4/2013, dự thảo chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh 2014
---	--------------	------------	---

3. Hoạt động giám sát của HĐQT

- HĐQT luôn tích cực hỗ trợ Ban TGD và cán bộ quản lý tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết của HĐQT.
- Thiết lập cơ chế chỉ đạo, giám sát hoạt động của Ban TGD thông qua các nghị quyết, quyết định và hệ thống báo cáo hàng tháng, quý hoặc theo yêu cầu của HĐQT.
- Trong các cuộc họp HĐQT định kỳ và bất thường đều có mời Ban kiểm soát, Ban điều hành tham dự, qua đó HĐQT nắm bắt được toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Đối với những vấn đề cốt lõi, có ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty, HĐQT đều tham khảo ý kiến của Ban điều hành làm cơ sở đi đến quyết định, tạo sự nhất quán cao trong quá trình thực hiện, đạt được hiệu quả như mong muốn.
- Thường xuyên yêu cầu Ban điều hành chú trọng công tác đảm bảo chất lượng sản phẩm sản xuất, hạn chế thấp nhất tình trạng sản phẩm bị thu hồi, công tác thu hồi công nợ, kiểm soát chặt chẽ tất cả các phí phí phát sinh trong quá trình sản xuất, kinh doanh...
- Yêu cầu triển khai việc chuẩn hóa các quy trình, quy chế của công ty và giám sát việc thực thi các quy trình, quy chế này trong mọi mặt hoạt động của công ty nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động trong công tác quản lý.
- Ban TGD đã tuân thủ và thực hiện nghiêm túc Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết của HĐQT, luôn nỗ lực hết mình, thể hiện trách nhiệm được giao phó, thường xuyên tổ chức họp giao ban tuần, tháng để thảo luận và thống nhất các giải pháp tổ chức thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh một cách cẩn trọng, tạo hài hòa lợi ích của công ty với cổ đông, khách hàng và CB.CNV công ty.

4. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

• Lương, thù lao:

Thực hiện kế hoạch chi trả thù lao đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, công ty thực hiện chi trả như sau:

Hội đồng quản trị

- Chủ tịch HĐQT : 6.000.000 đồng/tháng
- Thành viên HĐQT : 5.000.000 đồng/tháng

Ban Kiểm soát:

- Trưởng BKS : 4.000.000 đồng/tháng
- Thành viên BKS : 3.000.000 đồng/tháng

Ban Tổng Giám đốc:

- Tổng Giám đốc : 45.000.000 đồng/tháng
- Phó Tổng Giám đốc : 35.000.000 đồng/tháng.

- **Các giao dịch:**

Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số CP Đầu kỳ	Giao dịch tăng(+) giảm(-) CP	Số CP Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Lê Thanh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	0	0	0	0	
2	Lương Văn Hóa	TV HĐQT- TGD	179.324	0	179.324	1,81	
3	Nguyễn Thị Minh Trang	TV HĐQT- P.TGD	0	0	0	0	
4	Phạm Thiện Long	TV HĐQT	0	0	0	0	
5	Lưu Quế Minh	TV HĐQT	5.708	0	5.708	0,06	
6	Trần Đức Hùng	Trưởng BKS	0	0	0	0	
7	Lê Văn Đăng	TV BKS	4.000	0	4.000	0,04	
8	Đặng Thị Hương	TV BKS	6.464	0	6.464	0,07	
9	Trần Chí Kiên	GĐ Tài chính	0	+14200 +300 - 14.500	0	0	- Ngày 18/2/2013 mua 14200 CP - Ngày 15/8/2013 mua 300 CP - Ngày 26/9/2013 bán 14500 CP
10	Nguyễn Văn Thanh Hải	Kế toán trưởng	39.000	0	39.000	0,39	

5. Định hướng hoạt động 2014

Nhận định thị trường dược phẩm trong nước vẫn còn nhiều khó khăn thách thức, với mục tiêu phát triển ổn định và bền vững, năm 2014 công ty tập trung đẩy mạnh nhóm hàng dược phẩm do nhóm hàng Capsule và dụng cụ y tế đã sản xuất và tiêu thụ với công suất tối đa. Dự kiến kế hoạch kinh doanh năm 2014 như sau:

- Doanh thu thuần: 750 tỷ đồng
- Lợi nhuận sau thuế: 38 tỷ đồng
- Cổ tức dự kiến: 10-15%

Hội đồng quản trị sẽ tăng cường vai trò quản lý, giám sát, hỗ trợ tối đa công tác chỉ đạo điều hành, sản xuất kinh doanh của Ban TGD, tạo niềm tin bền vững, hài hòa lợi ích cổ đông và người lao động.

▪ Về sản xuất:

- Nghiên cứu nâng cấp nhà máy sản xuất dược phẩm từ tiêu chuẩn GMP-WHO lên tiêu chuẩn GMP Châu Âu.
- Cơ cấu danh mục sản phẩm theo hướng tinh gọn, hiệu quả, đáp ứng tiêu chuẩn GMP Châu Âu.

▪ Về kinh doanh:

- Tập trung phát triển mạnh nhóm hàng dược phẩm.
- Duy trì lợi thế kinh doanh nhóm hàng Capsule và dụng cụ y tế với một số sản phẩm mới như dây thở oxy, các loại dây hút ống thông vô trùng...
- Nghiên cứu mở rộng thị trường, mở rộng kinh doanh xuất khẩu.

▪ Về quản trị tài chính:

- Tăng cường công tác quản trị kế toán, thường xuyên phân tích tình hình tài chính của công ty.
- Thực hiện tốt công tác kiểm toán nội bộ.
- Tăng cường hơn nữa công tác thu hồi công nợ, giảm dư nợ ngân hàng.
- Kiểm soát chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở tiết kiệm, hợp lý, hiệu quả.

Với quyết tâm và nỗ lực của HĐQT, Ban điều hành cùng những ý kiến đóng góp xây dựng của quý vị cổ đông, chúng tôi tin tưởng năm 2014 chúng ta sẽ đạt được kết quả kinh doanh cao hơn nữa. Rất mong nhận được sự ủng hộ của quý vị cổ đông, các đối tác và khách hàng.

B. BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm 2013 tình hình kinh tế thế giới có dấu hiệu phục hồi sau suy thoái, trong nước tình hình lạm phát được kiểm chế song mục tiêu tăng trưởng kinh tế chưa đạt kế hoạch đề ra.

tiềm ẩn nhiều khó khăn, tác động không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Thị trường dược trong nước bên cạnh những thuận lợi về tiềm năng phát triển, đang có mức tăng trưởng rất tốt so với các ngành khác vẫn còn đối diện với nhiều khó khăn thách thức về năng lực cạnh tranh, kỹ thuật công nghệ, quy định về sở hữu trí tuệ, quy định về chính sách quản lý chất lượng và giá, ảnh hưởng của thông tư 01 về đấu thầu mua thuốc trong các cơ sở y tế...

Đứng trước những khó khăn đó, Ban Tổng Giám đốc và toàn thể CB.CNV công ty đã nỗ lực thực hiện nghị quyết Đại hội cổ đông và nghị quyết của Hội đồng quản trị. Với quyết tâm khắc phục khó khăn, đạt kết quả năm nay cao hơn năm trước, đưa công ty phát triển ổn định và bền vững, năm 2013 công ty đạt được kết quả như sau:

1. Kết quả sản xuất

Các phòng ban đều phối hợp chặt chẽ với nhà máy, thực hiện sát kế hoạch sản xuất tuần, tháng đảm bảo cung cấp hàng hóa kịp thời cho kinh doanh. Các nhà máy luôn đảm bảo công tác kiểm tra, giám sát sản xuất theo đúng tiêu chuẩn chất lượng GMP-WHO, ISO 9001:2008.

Kết thúc năm 2013, tổng sản lượng sản xuất của toàn Công ty đạt 4,7 tỷ đơn vị sản phẩm, đạt 101 % so với kế hoạch năm, tăng 9% so với năm 2012, trong đó:

- Sản xuất dược phẩm đạt 993.6 triệu sản phẩm hoàn thành 92% kế hoạch năm, tăng 34% so với cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu do tái cơ cấu sản phẩm, giảm sản xuất một số mặt hàng hiệu quả thấp.
- Sản xuất capsule đạt 3.7 tỉ sản phẩm hoàn thành 103% kế hoạch năm, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2012. Nhà máy đã sản xuất hết công suất, bố trí sản xuất hợp lý, sản phẩm luôn đạt chất lượng, mang tính cạnh tranh cao.

Đvt: triệu sản phẩm

Nhóm hàng	Thực hiện 2013	Kế hoạch 2013	% thực hiện kế hoạch 2013	Thực hiện 2012	Tăng giảm so với 2012
Dược phẩm	993,60	1.076,97	92%	743,21	+34%
Capsule	3.703,08	3.600	103%	3.567,74	+4%
Dụng cụ y tế	92,47	85,7	108%	99,60	-7%
Tổng	4.789,15	4.762,67	101%	4.410,55	9%

Nguồn: Pharimexco

- Sản xuất dụng cụ y tế đạt 92.47 triệu sản phẩm hoàn thành 108% kế hoạch năm, giảm 7% so với cùng kỳ. Công ty khai thác thêm thị trường nước ngoài, nhà máy nâng công suất nhằm đáp ứng nhu cầu xuất khẩu sang Campuchia.
- CB.CNV nhà máy luôn tìm tòi, nghiên cứu cải tiến quy trình sản xuất, thực hành tốt tiết kiệm, chống lãng phí, giảm tiêu hao vật tư, sản xuất an toàn và hiệu quả.

2. Kết quả thực hiện kinh doanh 2013

Đvt: tỷ đồng

Khoản mục	Thực hiện 2013	Thực hiện 2012	Tăng/giảm giá trị tuyệt đối	Tỷ lệ %
1. Doanh thu thuần	674,5	611,8	62,7	+10,2%
2. Giá vốn hàng bán	461.0	440.9	20.1	+4,5%
3. Lãi gộp	213,5	170,9	42,6	+24,9%
4. Tỷ lệ lãi gộp	31%	28%	3%	
5. Tổng chi phí	175,5	155,9	19,6	+12,5%
5.a. Chi phí quản lý	55.7	25.8	29.9	+115,8%
5.b. Chi phí bán hàng	82.6	66,8	15.8	+23,6%
5.c. Chi phí tài chính	37.2	63,3	-26,1	-41,1%
6. Lợi nhuận trước thuế	38,4	19,7	18,7	+94,9%
7. Lợi nhuận sau thuế	30,2	19,1	11,1	+58,1%
8. Hàng tồn kho	178,0	163,5	14,5	+8,8%
9. Khoản phải thu	190,3	250,0	-59,7	-23,8%
10. Nợ phải trả	331,6	416,2	-84,6	-20,3%
10.a. Nợ ngắn hạn	328.5	398.3	-69.8	-17,5%
10.b. Nợ dài hạn	3.2	17.9	-14.7	-82,1%

Nguồn: Pharimexco

a. Doanh thu

Tổng doanh thu thuần thực hiện năm 2013 đạt 674.5 tỷ đồng, tăng 10,2% so với năm 2012, đạt 96.3 % kế hoạch năm. Nguyên nhân không đạt kế hoạch là do:

- Trong năm Công ty tiến hành tái cơ cấu danh mục sản phẩm.
- Hạn chế kinh doanh thương mại những sản phẩm có lãi gộp thấp.

Doanh thu thuần theo từng ngành hàng:

Đơn vị: tỷ đồng

Ngành hàng	Thực hiện 2013	So với cùng kỳ 2012		So với kế hoạch 2013	
		Thực hiện 2012	%	Kế hoạch 2013	%
Dược phẩm	350	282	124%	360	97%
Capsule	184	157	117%	150	123%
Dụng cụ y tế	67	69	97%	75	90%
Hàng ngoài	73	103	70%	115	63%
Tổng	674	611	110%	700	96%

- Kinh doanh dược phẩm:

Doanh thu hàng dược phẩm tăng 24% so cùng kỳ, đạt 97% so với kế hoạch là do:

- + Trong năm công ty đã tiến hành tái cơ cấu, cải tiến sản phẩm, nâng cao chất lượng, phù hợp nhu cầu thị trường. Tiết giảm sản xuất những mặt hàng kém hiệu quả.
- + Các nhóm hàng phong phú góp phần tăng doanh thu và hiệu quả kinh tế.
- + Tăng cường các hoạt động Marketing, mở rộng thị trường trong cả nước, đặc biệt là các khu vực miền Bắc, miền Trung, TP. HCM và Đông Nam Bộ.
- + Xuất khẩu sang Nigeria, Campuchia và Nam Phi.
- + Linh hoạt xây dựng chính sách bán hàng phù hợp từng thời điểm.
- + Duy trì và phát triển thị trường ở cả 2 hệ OTC và ETC.

- Kinh doanh capsule:

Hàng Capsule luôn khẳng định vị trí của mình trên thị trường, thể hiện qua việc tăng trưởng doanh thu hàng năm. năm 2013 tăng 17% so cùng kỳ và tăng 23% so với kế hoạch là do:

Với những lợi thế về tính cạnh tranh, chất lượng, mẫu mã sản phẩm cùng sự linh động trong điều hành sản xuất kinh doanh làm cho doanh thu nhóm hàng Capsule hoàn thành tốt kế hoạch năm. Kênh phân phối luôn được duy trì và mở rộng, hiện nay bộ phận kinh doanh Capsule đã xây dựng được hệ thống khách hàng truyền thống, cam kết gắn bó lâu dài với công ty. Đặc biệt, trong năm bộ phận kinh doanh Capsule đã mở rộng thị phần khách hàng sản xuất thực phẩm chức năng đóng bằng nang, và ngoài ra do nhà máy đã sản xuất hết công suất không đáp ứng đủ nhu cầu khách hàng, công ty đã tiến hành nhập khẩu nang bổ sung nhằm đảm bảo cung cấp ổn định và lâu dài cho các khách hàng truyền thống.

Đvt: tỷ đồng

Ngành hàng	Thực hiện 2013	So với cùng kỳ 2012		So với kế hoạch 2013	
		Thực hiện 2012	%	Kế hoạch 2013	%
Dược phẩm	350	282	124%	360	97%
Capsule	184	157	117%	150	123%
Dụng cụ y tế	67	69	97%	75	90%
Hàng ngoài	73	103	70%	115	63%
Tổng	674	611	110%	700	96%

- Kinh doanh dược phẩm:

Doanh thu hàng dược phẩm tăng 24% so cùng kỳ, đạt 97% so với kế hoạch là do:

- + Trong năm công ty đã tiến hành tái cơ cấu, cải tiến sản phẩm, nâng cao chất lượng, phù hợp nhu cầu thị trường. Tiết giảm sản xuất những mặt hàng kém hiệu quả.
- + Các nhóm hàng phong phú góp phần tăng doanh thu và hiệu quả kinh tế.
- + Tăng cường các hoạt động Marketing, mở rộng thị trường trong cả nước, đặc biệt là các khu vực miền Bắc, miền Trung, TP. HCM và Đông Nam Bộ.
- + Xuất khẩu sang Nigeria, Campuchia và Nam Phi.
- + Linh hoạt xây dựng chính sách bán hàng phù hợp từng thời điểm.
- + Duy trì và phát triển thị trường ở cả 2 hệ OTC và ETC.

- Kinh doanh capsule:

Hàng Capsule luôn khẳng định vị trí của mình trên thị trường, thể hiện qua việc tăng trưởng doanh thu hàng năm, năm 2013 tăng 17% so cùng kỳ và tăng 23% so với kế hoạch là do:

Với những lợi thế về tính cạnh tranh, chất lượng, mẫu mã sản phẩm cùng sự linh động trong điều hành sản xuất kinh doanh làm cho doanh thu nhóm hàng Capsule hoàn thành tốt kế hoạch năm. Kênh phân phối luôn được duy trì và mở rộng, hiện nay bộ phận kinh doanh Capsule đã xây dựng được hệ thống khách hàng truyền thống, cam kết gắn bó lâu dài với công ty. Đặc biệt, trong năm bộ phận kinh doanh Capsule đã mở rộng thị phần khách hàng sản xuất thực phẩm chức năng đóng bằng nang, và ngoài ra do nhà máy đã sản xuất hết công suất không đáp ứng đủ nhu cầu khách hàng, công ty đã tiến hành nhập khẩu nang bổ sung nhằm đảm bảo cung cấp ổn định và lâu dài cho các khách hàng truyền thống.

- Kinh doanh dụng cụ y tế:

Doanh thu hàng dụng cụ y tế giảm 3% so cùng kỳ và đạt 90% so với kế hoạch, nguyên nhân là do sự cạnh tranh của các nhà máy mới trong nước làm cho đơn giá dự thầu giảm, tuy nhiên sản lượng tiêu thụ và tỉ lệ lãi gộp vẫn ổn định qua hàng năm.

Triển vọng phát triển của nhóm hàng dụng cụ y tế là kênh phân phối ở các cơ sở điều trị phát triển mạnh kết hợp việc bổ sung thêm một số sản phẩm mới, tăng cường xuất khẩu hứa hẹn mức doanh thu ổn định, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh cho công ty.

- Kinh doanh hàng ngoài:

Nhóm hàng liên doanh liên kết so với cùng kỳ giảm 30%, đạt 63% kế hoạch do nhóm hàng này kinh doanh lợi nhuận thấp nên công ty hạn chế kinh doanh để tập trung nguồn lực phát triển các nhóm hàng khác.

b. Chi phí hoạt động trong năm

Tổng chi phí hoạt động trong năm 2013 là 175,5 tỷ đồng, tăng 12,5% so với thực hiện năm 2012, tuy vậy mức tăng này không có biến động nhiều so với kế hoạch năm, chi dao động ở mức 1,3%, cho thấy việc lập kế hoạch chi tiêu trong năm qua của Công ty là khá sát với thực tế.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 115,8% tương ứng 29,9 tỷ đồng so với 2012, chủ yếu là do:

+ Trích lập dự phòng nợ phải thu là 10,7 t tỷ

+ Trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc là 2,4 tỷ

+ Lương bộ phận quản lý tăng do bổ nhiệm thêm một số chức danh và số lượng người lao động tăng thêm.

+ Chi phí lương tháng 13+14/2012 là 3,8 tỷ đồng, lương tháng 13/2013 là 2,8 tỷ đồng

- Chi phí bán hàng tăng 23,6% tương ứng 15,8 tỷ đồng so với 2012, nguyên nhân là do:

+ Doanh thu tăng dẫn đến chi phí bán hàng tăng tương ứng.

+ Trong năm công ty đẩy mạnh các hoạt động marketing, chi phí hỗ trợ bán hàng tăng, và mở rộng thị trường với nhiều kênh phân phối tại miền Trung và miền Bắc.

+ Chi phí lương bộ phận bán hàng tăng.

- Bên cạnh đó chi phí tài chính giảm 41,1% tương ứng 26,1 tỷ đồng so với 2012, chủ yếu là do dư nợ vay ngắn hạn giảm 57,4 tỷ tương ứng giảm 19,5%. Trong năm, công ty chủ động tập trung đẩy mạnh thu hồi công nợ, giảm dư nợ vay và cân đối nguyên liệu tồn kho hợp lý. Thêm vào đó, lãi suất vay tại các ngân hàng thương mại giảm tạo điều thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả. Ngoài ra, công ty đã chủ động đàm phán với các ngân hàng thương mại để có được mức lãi suất thấp. Năm 2013, dòng tiền được

luân chuyển tốt, thanh toán đúng hạn giúp công ty được đánh giá là khách hàng uy tín, từ đó ngân hàng ưu đãi cho công ty về hạn mức tín dụng và lãi suất.

c. Lợi nhuận

Doanh thu tăng góp phần làm cho lãi gộp tăng 24,9% so với năm 2012, đạt mức 213,5 tỷ đồng. Tỷ lệ lãi gộp đạt 31% tăng 3% so với cùng kỳ 2012.

Lợi nhuận sau thuế tăng 11,1 tỷ so với năm 2012, tuy vậy chỉ đạt 88%, nguyên nhân chủ yếu là do Công ty phải trích dự phòng nợ phải thu khách hàng là 10,7 tỷ đồng. Trong đó trích cho khách hàng lớn 4,2 tỷ, mặc dù Ban Tổng Giám đốc đánh giá các khách hàng này có khả năng trả nợ cho công ty, tuy nhiên để thận trọng, EY Việt Nam đề nghị trích lập bổ sung. Năm 2014, công ty tập trung thu và sẽ hoàn nhập dự phòng.

Mặt khác, trong năm 2013, công ty đã trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc là 1.300.000.000 đồng (do căn cứ thực tế 3 năm liền công ty chỉ trả trợ cấp thôi việc cho người lao động không quá 300 triệu đồng/năm), nhưng theo chuẩn mực kế toán, EY Việt Nam đề nghị trích lập bổ sung 1.111.489.176 đồng.

d. Tình hình tài sản -- công nợ

Tình hình tài sản

Năm 2013 tổng giá trị tài sản của Công ty giảm 54,2 tỷ đồng so với năm 2012 tương đương giảm 8,14%. Trong đó, tài sản ngắn hạn giảm 9,3% xuống còn 35,6 tỷ đồng. Tài sản dài hạn đạt mức 215, 9 tỷ đồng.

Hàng tồn kho

Năm 2013, lượng hàng tồn kho tăng 8,8%, từ 163,5 tỷ đồng lên 178 tỷ đồng so với 2012 chủ yếu do Công ty dự trữ nguyên liệu sản xuất theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 và cân đối lại lượng hàng tồn kho hợp lý.

Các khoản phải thu

Thực hiện các chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công tác thu hồi công nợ, đặc biệt là các khoản phải thu khách hàng lớn và các khoản khó đòi, kết quả đạt được là các khoản phải thu đã giảm 23,8%, từ 250 tỷ đồng năm 2012 xuống còn 190,3 tỷ đồng năm 2013. Khả năng chuyển đổi các khoản nợ phải thu sang tiền mặt hoặc tiền gửi cao hơn, điều này giúp cho Công ty có thêm nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Nợ phải trả

Ghi nhận vào ngày 31/12/2013 cho thấy tổng số nợ phải trả của Công ty giảm mạnh hơn 84 tỷ đồng tương đương giảm 20,3% so với năm 2012, trong đó nợ ngắn hạn giảm 69,8 tỷ đồng tương ứng giảm 17,5%. Nợ dài hạn của Công ty hiện cũng đang ở mức thấp, khoảng 3,2 tỷ đồng.

e. Các chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	Bình quân
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán ngắn hạn	1.02	1.10	1.20	1.11
Hệ số thanh toán nhanh	0.61	0.69	0.66	0.65
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn (%)				
Nợ/Tổng TS	77.73%	62.50%	54.23%	62.16%
Vay/Tổng TS	54.85%	46.96%	41.06%	47.62%
Nợ/VCSH	266.76%	166.70%	114.47%	183.98%
Chỉ tiêu về tăng trưởng (%)				
Tăng trưởng DTT	12.99%	-2.89%	10.25%	6.78%
Tỷ lệ giá vốn/DTT	74.02%	72.06%	68.35%	71.48%
Tỷ lệ doanh thu tài chính/DTT	0.47%	0.82%	0.06%	0.45%
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
Vòng quay các khoản phải thu	1.95	2.55	3.33	2.61
Vòng quay các khoản phải trả	5.51	9.07	9.75	8.11
Vòng quay hàng tồn kho	1.98	2.70	2.59	2.42
Doanh thu thuần/Tổng TS	0.75	0.92	1.10	0.92
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời (%)				
LNST/DTT	4.89%	3.12%	4.49%	0.90%
LNST/VCSH	-13.43%	7.63%	10.82%	1.67%

LNST/Tổng TS	-3.66%	2.86%	4.95%	1.38%
LN từ HĐKD/DTT	-5.08%	3.25%	5.66%	1.28%

Nguồn: Pharimexco

3. Công tác nghiên cứu và phát triển sản phẩm (R&D)

Công ty luôn chú trọng đẩy mạnh công tác nghiên cứu & phát triển, căn cứ thực tế nhu cầu thị trường từng thời điểm, các bộ phận kinh doanh, R&D và Marketing luôn phối hợp cùng nhau nghiên cứu cho ra đời sản phẩm mới phù hợp tình hình kinh doanh, phấn đấu hoàn thành kế hoạch doanh thu.

- Đưa 16 sản phẩm mới ra thị trường, chủ yếu là các nhóm sản phẩm thuốc giảm đau, dạ dày, bổ xương khớp, kháng sinh kết hợp kháng nấm, Vitamin, đặc biệt là nhóm kháng sinh thế hệ mới, nhóm sản phẩm ứng dụng công nghệ bào chế mới, có chất lượng cao phù hợp thị trường. .
- Tái đăng ký cho 12 sản phẩm kinh doanh có hiệu quả.
- Nghiên cứu sản xuất thử và đã ra hàng ở qui mô pilot 12 sản phẩm.
- Thẩm định quy trình 18 sản phẩm.
- Nghiên cứu độ ổn định của 18 sản phẩm.

Những kết quả trong công tác nghiên cứu và phát triển năm 2013 tạo tiền đề cho công ty phát triển một số mặt hàng chiến lược nâng cao doanh số kinh doanh dược phẩm cho các năm kế tiếp.

4. Công tác quản lý chất lượng 2013

- Các nhà máy của Công ty đạt chuẩn Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2008 và Hệ thống quản lý an toàn thông tin ISO 27001:2005. Nhà máy Dược phẩm và Nhà máy Capsule đạt tiêu chuẩn GMP-WHO, Phòng Kiểm nghiệm đạt tiêu chuẩn GLP, Tổng kho đạt tiêu chuẩn GSP.
- Tổ chức các đợt đánh giá chất lượng nội bộ Công ty theo đúng kế hoạch đã đề ra. Khắc phục những mặt hạn chế còn tồn tại tại các bộ phận, phòng ban của Công ty.
- Thường xuyên thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát công tác bảo đảm an toàn chất lượng tại các dây chuyền sản xuất dược phẩm, kim tiêm, Cephalosporin, kem siro.
- Tiếp tục cải tiến hệ thống quản lý chất lượng như: Cải tiến công tác tiêu chuẩn hoá và thẩm định phương pháp phân tích, cải tiến việc theo dõi tỉ lệ hoàn thành kế hoạch, đẩy mạnh thẩm định, tăng cường đánh giá thử nghiệm thành thạo...
- Áp dụng kỹ thuật thống kê trong quản lý chất lượng và đảm bảo kết quả thử nghiệm.

5. Hoạt động marketing, chăm sóc khách hàng

- Tiến hành các hoạt động khảo sát thị trường, nắm bắt tình hình hoạt động thực tế của các sản phẩm công ty cũng như các đối thủ cạnh tranh.
- Thực hiện các chương trình chăm sóc khách hàng, cải tiến các hoạt động hậu mãi, tích cực đón nhận các phản hồi, góp ý của khách hàng về hiệu quả của chương trình.
- Tiến hành nghiên cứu, xây dựng bộ phận nhận diện thương hiệu Pharimexco theo hướng hiện đại, thể hiện giá trị cốt lõi của Công ty, cải tiến, đồng bộ hóa các văn bản, cập nhật giao diện website Công ty, lập thêm kênh thông tin nhằm truyền tải hình ảnh công ty đến với khách hàng.
- Tham dự các hội thảo, diễn đàn hợp tác, học tập, trao đổi kinh nghiệm marketing với các đơn vị, đối tác.

6. Công tác xã hội

- Công ty thường xuyên tham gia ủng hộ và hướng ứng tích cực các phong trào xã hội, từ thiện, giáo dục,...thể hiện trách nhiệm với cộng đồng, vì một tương lai tốt đẹp cho thế hệ mai sau.
- Trong năm công ty đã đóng góp, tương trợ “Quỹ vì người nghèo”, “Quỹ tám lòng vàng”, hỗ trợ cho hộ nghèo, xây dựng nhà tình nghĩa tại xã Trung Hiếu, thăm hỏi gia đình chính sách....với tổng số tiền 658 triệu đồng.

7. Thành tích đạt được trong năm 2013

- Sản phẩm Capsule đạt giải thưởng “Sản phẩm vàng, chất lượng vàng” do Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam bình chọn.
- Hoàn thành tốt nhiệm vụ hoạt động cụm, khối thi đua năm 2013, đạt hạng Nhì khối thi đua 8.
- Bằng khen của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc đóng góp chương trình An sinh xã hội tỉnh Vĩnh Long.

8. Chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh 2014

• Các chỉ tiêu cơ bản:

Căn cứ kết quả thực hiện năm 2013, những dự báo về kinh tế xã hội Việt Nam và dự báo môi trường kinh doanh dược phẩm năm 2014, nhằm đảm bảo nhiệm vụ sản xuất kinh doanh ổn định và hiệu quả, được sự phê duyệt của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc lập kế hoạch kinh doanh dự kiến năm 2014 như sau:

ĐVT: tỉ đồng

Khoản mục	Kế hoạch năm 2014	Thực hiện 2013	Tăng/giảm	
			± giá trị	± %
1. Doanh thu thuần	750	674	+76	+11.28%
2. Lợi nhuận sau thuế	38	30	+8	+26.6%
3. Dự kiến chi cổ tức	10-15%	6%		

Nguồn: Pharimexco

• **Mục tiêu:**

- Khắc phục những tồn tại trong năm 2013.
- Phát huy tiềm lực hiện có, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh để đạt tổng doanh thu kế hoạch năm 2014 tăng 76 tỷ đồng tương ứng 11.8% so với năm 2013; lợi nhuận sau thuế kế hoạch tăng 8 tỷ đồng tương ứng 26.6% so với năm 2013.

9. Giải pháp thực hiện kế hoạch

• **Về sản xuất:**

- Tập trung tối đa các nguồn lực sẵn có cho sản xuất, điều tiết lao động giữa các nhà máy phù hợp tại từng thời điểm, vận hành các nhà máy sản xuất kim tiêm, kháng sinh, capsule hiệu quả và an toàn.
- Đầu tư thêm một số thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất để tăng năng suất, chất lượng, giảm tiêu hao vật tư, nguyên liệu, tiết kiệm chi phí, ổn định giá thành, góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh cho sản phẩm.
- Áp dụng các sáng kiến cải tiến kỹ thuật, thực hành chính sách tiết giảm chi phí, giảm tiêu hao vật tư, nguyên liệu, đảm bảo giá thành hợp lý nhằm gia tăng lợi nhuận.
- Duy trì các hoạt động kiểm tra, giám sát trong sản xuất kinh doanh theo đúng các tiêu chuẩn GMP-WHO, ISO 9001:2008, ISO IEC 17025, GDP để đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn chất lượng đối với từng sản phẩm của công ty.
- Đẩy mạnh sản xuất các mặt hàng chủ lực, các mặt hàng có hiệu quả cao để hỗ trợ tốt cho kinh doanh phát triển thị trường, tăng doanh thu và lợi nhuận.
- Nghiên cứu, nâng cấp nhà máy sản xuất dược phẩm lên tiêu chuẩn GMP Châu Âu tăng tính cạnh tranh cho sản phẩm.

• **Về kinh doanh:**

- Tái cơ cấu danh mục sản phẩm theo hướng phù hợp với nhu cầu thị trường, đầu tư phát triển các sản phẩm chủ lực, thế mạnh của công ty; đầu tư mở rộng sản xuất bổ sung các mặt hàng mới góp phần tăng doanh thu và lợi nhuận.

- Tập trung phát triển nhóm hàng dược phẩm, nhất là các sản phẩm biệt dược có chất lượng cao.
- Kinh doanh dụng cụ y tế: duy trì mạng lưới cung cấp thầu cho bệnh viện, tham dự thầu chương trình phòng chống HIV-AIDS. Bổ sung sản xuất một số mặt hàng mới như: dây thở oxy, ống thông tiểu...Kinh doanh thêm một số mặt hàng liên doanh liên kết để bổ sung phong phú danh mục thầu. Phân đấu đạt chứng chỉ ISO 13485:2003 vào tháng 8/2014 nhằm tạo thêm lợi thế cạnh tranh khi đấu thầu vào các cơ sở điều trị trong cả nước.
- Nghiên cứu tăng sản lượng Capsule đáp ứng ngày càng cao nhu cầu thị trường.
- Đẩy mạnh hợp tác với các công ty dược trong nước và ngoài nước, điều nghiên thị trường đưa ra những dòng sản phẩm thích hợp, phục vụ kinh doanh trong nước và xuất khẩu.

• **Về quản trị tài chính:**

- Tiếp tục củng cố quản lý tốt tài sản, tiền vốn chặt chẽ trên cơ sở kiểm soát tốt các chi phí.
- Tập trung triệt để việc quản lý và thu hồi công nợ, nhất là các khoản công nợ lớn và các khoản phải thu khó đòi. Thành lập bộ phận chuyên trách thu hồi công nợ, xây dựng quy chế quản lý công nợ, xây dựng hạn mức dư nợ với khách hàng lớn theo từng năm, và đề xuất đề Tổng giám đốc quyết định chính sách thưởng phạt cụ thể đối với các bộ phận liên quan đến công tác thu nợ trong từng thời kỳ.
- Tăng cường kiểm tra, giám sát thường xuyên tình hình công nợ, chi phí bán hàng, thu tiền bán hàng tại các chi nhánh.
- Kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh, nhất là chi phí đầu vào phải thực hiện đúng quy chế mua hàng trong và ngoài nước, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và tuân thủ đúng các quy định của công ty.
- Thực hiện tốt quy chế chi tiêu nội bộ công ty.

• **Về quản lý điều hành:**

- Thực hiện tốt nghị quyết Đại hội cổ đông, chỉ đạo của Hội đồng quản trị, nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh hiệu quả, tối đa hóa lợi ích của cổ đông.
- Tăng cường công tác quan hệ nhà đầu tư, cung cấp thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh kịp thời, thiết lập mối quan hệ lâu dài với cổ đông, nhà đầu tư.
- Thực hiện tốt các quy chế, quy trình quản trị công ty, nâng cao công tác quản lý điều hành thường xuyên tại công ty.
- Tuân thủ các quy định của các cơ quan quản lý, của Cục quản lý dược.

• **Về nghiên cứu và phát triển sản phẩm:**

- Trong năm 2014, dự kiến Công ty sẽ tiếp tục hoàn thành công tác nghiên cứu tương đương sinh học cho 4 sản phẩm, đăng ký mới và tái đăng ký cho 65 sản phẩm,
- Tiếp tục đầu tư một số công nghệ mới cho sản xuất dược phẩm để tạo ra sản phẩm thế hệ mới, có giá trị cao.
- Nghiên cứu bổ sung thêm một số sản phẩm mới trong sản xuất dụng cụ y tế.
- Đầu tư thêm một số trang thiết bị phục vụ cho công tác kiểm tra chất lượng.
- Tìm hiểu tiến tới xây dựng các chương trình hợp tác nghiên cứu phát triển khoa học với các Viện và trường Đại học.

10. Hoạt động đầu tư

Trong năm, số tiền mua sắm máy móc thiết bị trong năm là 10.9 tỷ đồng, trong đó xây dựng hoàn thành khối phụ trợ Nhà máy Capsule là 2.6 tỷ đồng.

11. Kết luận

Mặc dù kết quả kinh doanh năm 2013 chưa đạt chỉ tiêu Đại hội cổ đông đề ra nhưng tăng cao so với 2012, tạo tiền đề vững chắc để Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và toàn thể CB.CNV thực hiện hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2014.

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Ban Tổng Giám đốc luôn nỗ lực phấn đấu thực hiện các chỉ đạo của Hội đồng quản trị, thực hiện mục tiêu lợi nhuận của công ty, hài hòa lợi ích của cổ đông và người lao động.

Bên cạnh những kết quả đạt được, Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tốc độ tăng trưởng còn chậm so với tiềm năng hiện có của công ty. Công tác quản lý điều hành còn tồn tại một số hạn chế, đây là kinh nghiệm để phấn đấu cho những năm tiếp theo.

Năm 2014 Ban Tổng Giám đốc và toàn thể CB.CNV sẽ nỗ lực hơn nữa vì mục tiêu chung của công ty, cùng với sự quan tâm hỗ trợ của chính quyền các cấp, sự chỉ đạo kịp thời của Hội đồng quản trị, và sự ủng hộ của quý cổ đông, quý khách hàng sẽ góp phần rất lớn để công ty thực hiện hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch 2014, phát triển bền vững trong tương lai.

C. BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT

1. Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Trong năm 2013, Ban kiểm soát Công ty đã triển khai và nghiêm túc thực hiện việc giám sát tình hình tài chính Công ty, tính hợp pháp trong các hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, cán bộ quản lý khác, sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc điều hành và cổ đông và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Công ty và cổ đông.

- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013 thông qua.
- Giám sát việc thực hiện các Nghị quyết Hội đồng quản trị của Ban Điều hành.
- Chủ động lập kế hoạch kiểm soát và triển khai thực hiện kế hoạch theo quy định của pháp luật và quy chế hoạt động của Ban kiểm soát.
- Chủ động phối hợp với Hội đồng quản trị và tham gia ý kiến trong việc giám sát hoạt động của Công ty trong các cuộc họp.
- Tổ chức phân công, phân nhiệm trong Ban kiểm soát để phát huy tối đa việc chủ động trong công tác kiểm soát tại Công ty.
- Xem xét Báo cáo tài chính của Công ty.
- Xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi cho các nhà đầu tư.
- Giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định của Công ty đã ban hành.

Hoạt động cụ thể của Ban kiểm soát trong năm 2013:

Hoạt động	Thời gian
1-Các cuộc họp của Ban Kiểm soát	
Họp phân công nhiệm vụ các thành viên Ban kiểm soát và đánh giá tình hình tài chính của Công ty	23/04/2013
Họp kế hoạch kiểm soát 6 tháng đầu năm 2013, kiểm tra hoạt động một số Phòng ban chức năng của Công ty.	23/07/2013
Kế hoạch kiểm soát báo cáo tài chính năm 2013, kiểm tra hoạt động tại các Chi nhánh, một số Phòng Ban chức năng của Công ty.	17/01/2014
2-Tham gia họp với Hội đồng quản trị (các cuộc họp chính)	
Họp với Hội đồng Quản trị về kết quả kinh doanh quý I/2013	23/04/2013
Họp với Hội đồng Quản trị về kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2013, kế hoạch kinh doanh 6 tháng cuối năm.	24/07/2013
Họp với Hội đồng Quản trị về kết quả kinh doanh quý III/2013, kế hoạch kinh doanh quý IV/2013, dự thảo chỉ tiêu kinh doanh 2014	25/10/2013
Họp với Hội đồng quản trị về kết quả kinh doanh 2013, kế hoạch kinh doanh 2014	17/01/2013
3-Hoạt động của Ban Kiểm soát	
Làm việc với Bộ phận kinh doanh Capsule, Phòng cung ứng vật tư, Phòng kế toán Công ty. Thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013	Từ 19/08 đến 21/08/2013

Hợp trao đổi với Phòng kế toán về các nội dung tồn tại cần khắc phục trong việc tổ chức hạch toán kế toán.	
Tham gia kiểm soát kiểm kê tài sản thời điểm 31/12/2013	Từ 28 -31/12/2013
Rà soát tình hình hoạt động của chi nhánh Hà Nội	Từ 26/2 đến 28/2/2014
Rà soát đánh giá công tác xuất nhập khẩu tại Phòng xuất nhập khẩu tại TP.Hồ Chí Minh	Từ 07/03 đến 08/03/2014
Rà soát hoạt động của Công ty TNHH MTV dược phẩm VPC Sài Gòn	
Làm việc với Phòng kế toán Công ty. Thẩm định báo cáo tài chính trước kiểm toán của Công ty	Từ 10/03 đến 13/03/2014
Hợp trao đổi với Phòng Kế toán về các nội dung tồn tại cần khắc phục trong việc tổ chức hạch toán kế toán	

Thông qua các hoạt động kiểm soát hoạt động và rà soát báo cáo tài chính, Ban kiểm soát báo cáo hoạt động kiểm soát cho Đại hội đồng cổ đông với nội dung chi tiết như sau:

2. Giám sát tình hình hoạt động và tài chính Công ty

❖ Về kế hoạch kinh doanh năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông.

Doanh thu thực hiện năm 2013 so với kế hoạch đạt 96%, lợi nhuận sau thuế đạt 89% so với kế hoạch. Mặc dù tỷ lệ lãi gộp đã tăng so với 2012 (32% so với 30%) do Công ty đã giảm được chi phí giá vốn các hàng hóa do Công ty sản xuất nhưng Công ty chưa hoàn thành được kế hoạch về Doanh thu và lợi nhuận đã được Đại hội cổ đông phê duyệt.

Theo phân tích của Ban kiểm soát, nguyên nhân của việc không hoàn thành kế hoạch về doanh thu và lợi nhuận là do:

- Trong năm 2013 công tác bán hàng chưa đạt yêu cầu so với kỳ vọng của Hội đồng quản trị. Cơ cấu doanh thu vẫn còn phụ thuộc vào việc đấu thầu bán vào bệnh viện, các kênh bán hàng khác chưa thực sự lớn mạnh, bao phủ rộng khắp các tỉnh thành và vùng sâu, vùng xa....
- Công tác quản lý công nợ còn thiếu giám sát, chưa chặt chẽ, nhiều khoản công nợ của tổ chức, cá nhân dây dưa, kéo dài mà chưa có biện pháp xử lý dứt điểm, dẫn tới việc trong năm 2013, Công ty phải trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi 10.7 tỷ đồng.
- Tổng chi phí lương tăng so với năm 2012 là 11.4 tỷ đồng (tỉ lệ 24.3%).
- Năm 2013, Hội đồng quản trị, Ban điều hành đã nỗ lực trong điều hành Công ty, khắc phục được tình trạng lỗ lũy kế của các năm tài chính khác. Tuy nhiên Ban kiểm soát kiến nghị Hội đồng quản trị, Ban điều hành cần tiếp tục củng cố công tác quản lý tài chính.

đặc biệt là việc quản lý các khoản công nợ khó đòi, đồng thời cần có chiến lược bán hàng phù hợp cụ thể để nâng cao hiệu quả hoạt động Công ty.

❖ **Về báo cáo tài chính của Công ty**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm soát tình hình tài chính của Công ty và xem xét báo cáo kiểm toán. Chúng tôi đồng ý với ý kiến của kiểm toán độc lập về các số liệu ngày 31/12/2013.

3. Giám sát hoạt động của HĐQT và Ban điều hành và sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Ban điều hành

- Qua quá trình giám sát hoạt động, Ban kiểm soát nhận thấy HĐQT nhiệm kỳ 2012 – 2016 đã có nhiều nỗ lực trong việc điều hành chi đạo Công ty. Kết quả là năm 2013 công ty đã có lợi nhuận bù đắp hết số lỗ lũy kế từ các năm tài chính trước, ổn định sản xuất, khắc phục được khó khăn về dòng tiền hoạt động.
- Các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp chức năng quyền hạn theo quy định pháp luật và điều lệ Công ty.
- Theo các nghị quyết HĐQT, Ban điều hành Công ty đã dần nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp. Ban điều hành đã lập đầy đủ kịp thời các báo cáo định kỳ cho HĐQT theo qui định.
- Công tác Tài chính Kế toán đã được cải thiện so với các năm trước đây. Việc lập báo cáo tài chính đã kịp thời theo các quy định hiện hành của pháp luật. Phòng Tài chính kế toán đã phối hợp với Kiểm toán độc lập để ra báo cáo kiểm toán theo yêu cầu. Tuy nhiên, công tác Tài chính Kế toán cần tiếp tục được củng cố, việc quản lý tài sản tiền vốn cần phải chặt chẽ hơn, cần chủ động hơn trong việc quản lý các khoản công nợ, việc cập nhật các quy định mới của pháp luật về kế toán và thuế cần kịp thời hơn. Phòng Tài chính Kế toán cũng cần khắc phục việc chậm trễ trong quyết toán chi phí tại các Chi nhánh để tạo điều kiện cho các Chi nhánh có dòng tiền hoạt động, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống Chi nhánh.
- Ban Kiểm soát được mời tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị để nắm tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty và tham gia góp ý các vấn đề liên quan; các đề xuất kiến nghị của Ban Kiểm soát được gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành kịp thời.
- Ban Kiểm soát được cung cấp đầy đủ thông tin liên quan đến tình hình hoạt động của Công ty.
- Ban Kiểm soát nhất trí với nội dung đánh giá kết quả thực hiện năm 2013 như Báo cáo của HĐQT và Báo cáo của Ban Điều hành

4. Một số kiến nghị của Ban kiểm soát

- Nâng cao trách nhiệm trong việc quản lý tài sản, tiền vốn, tiếp tục đôn đốc thu hồi công nợ đặc biệt là các khoản công nợ phải thu khó đòi, các khoản công nợ lớn.

- Có những biện pháp quyết liệt để xử lý triệt để các khoản công nợ khó đòi, đồng thời ban hành bổ sung Quy chế quản lý nợ, có quy định cụ thể về trách nhiệm của các tập thể, cá nhân nếu để thất thoát tài sản, công nợ của Công ty.
- Đề nghị Hội đồng xử lý các khoản nợ phải thu khó đòi, nợ quá hạn, tài sản thiếu chờ xử lý tổ chức thực hiện việc đánh giá các khoản công nợ khó đòi và xử lý dứt điểm theo đúng quy định hiện hành.
- Các Chi nhánh của Công ty cần nâng cao tinh thần trách nhiệm trong việc bán hàng và quản lý các khoản công nợ phải thu. Thực hiện nghiêm túc các chính sách do Công ty ban hành. Quản lý tốt việc thu tiền bán hàng của cán bộ Chi nhánh, không để xảy ra tình trạng thất thoát tiền bán hàng như tại chi nhánh Hà Nội.
- Bổ sung các quy chế quản trị nội bộ: quy chế quản lý nợ, quy chế chi tiêu nội bộ.
- Đề nghị Hội đồng quản trị, Ban điều hành chỉ đạo, quản lý các bộ phận thực hiện đầy đủ các quy trình khi mua sắm tài sản, công cụ dụng cụ theo quy định,
- Xây dựng chiến lược bán hàng, chiến lược các mặt hàng để phát huy hết tiềm năng của Công ty, tối đa hóa lợi ích của cổ đông.
- Nâng cấp hệ thống phần mềm kế toán, phần mềm bán hàng để đáp ứng các yêu cầu của công việc.
- Có chính sách bán hàng ổn định và cần có chính sách thưởng khách hàng trong việc thanh toán công nợ nhanh để tăng dòng tiền thu về.
- Tăng cường phối hợp giữa các Phòng ban trong việc mua nguyên liệu phục vụ sản xuất, bổ sung quy trình thẩm định giá mua và chuẩn hóa chất lượng nguyên liệu đầu vào.
- Nâng cao quản lý chi phí và dòng tiền thu về tại các Chi nhánh.

5. Phương hướng hoạt động 2014 của Ban kiểm soát

Nhiệm vụ của Ban Kiểm soát trong năm 2014 sẽ tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm sau:

- Giám sát tình hình tài chính công ty, tính hợp pháp trong các hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc điều hành, cán bộ quản lý khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của công ty và cổ đông.
- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2014 thông qua.
- Giám sát việc thực hiện các Nghị quyết Hội đồng quản trị của Ban Điều hành.
- Tập trung vào nhiệm vụ trọng tâm trong công tác Kiểm soát kế hoạch, Kiểm soát hoạt động và Kiểm soát tài chính Công ty.
- Thực hiện kiểm tra các chuyên đề theo kế hoạch như: Chính sách bán hàng, công nợ, các qui trình chính liên quan hoạt động sản xuất tại Công ty.

- Thẩm định các báo cáo tài chính của công ty hàng quý, năm 2014.
- Kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Ban điều hành nếu xét thấy cần thiết hoặc theo đề nghị của cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
- Phối hợp với HĐQT, Ban điều hành trong công tác quản lý, điều hành công ty, đảm bảo sự tuân thủ của HĐQT và Ban điều hành đối với các Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

IV. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

1. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phần đang lưu hành: 9.913.692 cổ phần phổ thông.

b) Cơ cấu cổ đông:

- Thông tin chi tiết về cổ đông lớn

Tt	Tên cổ đông	CMND/ GPKD	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Vietnam Equity Holding	CS8240	12/F Tòa nhà TMS, 172 Đường Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM	526.260	5,31	Cổ đông nước ngoài
2	Tổng Công ty ĐT & KD vốn nhà nước	0106000737	15A Trần Khánh Dư, Hoàn Kiếm, Hà Nội	3.603.600	36,35	Cổ đông Nhà nước
	Cộng			4.129.860	41,66	

Theo danh sách cổ đông chốt ngày 24/03/2014

- Thông tin về cơ cấu cổ đông trong nước

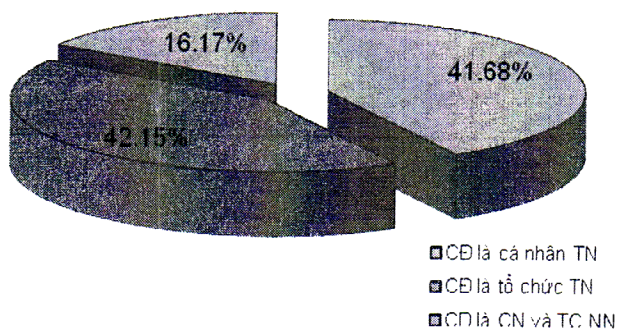
Cơ cấu vốn cổ đông Trong nước	Số lượng	Cổ phần nắm giữ	Giá trị (đồng)	Tỷ Lệ (%)
Cổ đông là tổ chức trong nước	21	4.178.548	41.785.480.000	42,15
Cổ đông cá nhân trong nước	1.323	4.132.514	41.325.140.000	41,68
Cộng	1.344	8.311.062	83.110.620.000	83,83

Theo danh sách cổ đông chốt ngày 24/03/2014

- **Cổ đông nước ngoài**

Cơ cấu vốn cổ đông nước ngoài	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông là tổ chức nước ngoài	11	1.414.200	14.142.000.000	14,27
Cổ đông cá nhân nước ngoài	62	188.430	1.884.300.000	1,90
Cộng	73	1.602.630	16.026.300.000	16,17

Cơ cấu cổ đông DCL Theo danh sách cổ đông chốt ngày 24/03/2014



2. Các hoạt động quan hệ nhà đầu tư

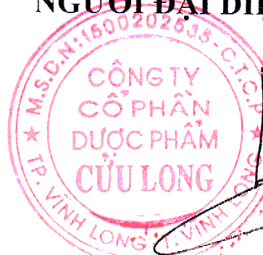
Trong năm qua, Công ty đã chính thức thành lập Ban Quan hệ nhà đầu tư. Sự ra đời của Ban Quan hệ nhà đầu tư giúp Công ty xây dựng và thắt chặt hơn nữa quan hệ giữa Công ty và nhà đầu tư, tạo kênh thông tin liên lạc thông suốt, kịp thời giải đáp thắc mắc cho nhà đầu tư đồng thời công bố các thông tin đầy đủ và chính xác theo quy định của pháp luật. Một số hoạt động mà Ban Quan hệ nhà đầu tư đã thực hiện trong năm 2013:

- Tiếp đón một số nhà đầu tư tổ chức, các quỹ trong nước và quốc tế muốn quan tâm, tìm hiểu các vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Giải đáp thắc mắc cho cổ đông, nhà đầu tư.
- Công bố các thông tin định kỳ đầy đủ và kịp thời theo quy định của pháp luật.

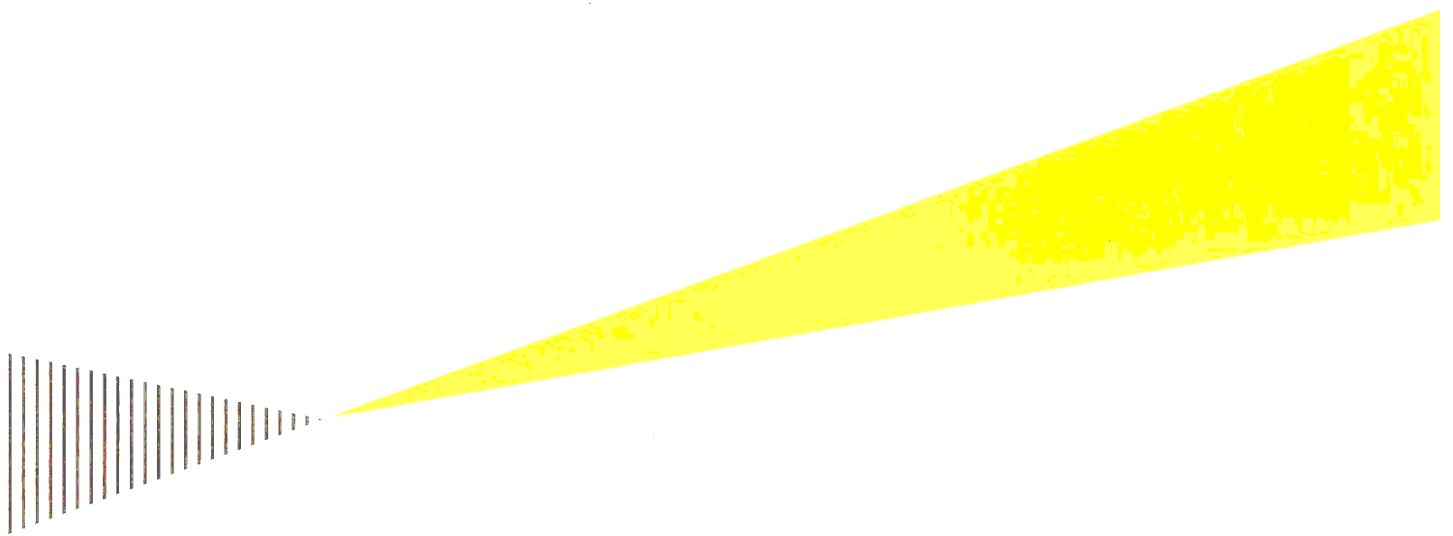
V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kiểm toán 2013 được đính kèm theo báo cáo này.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
LƯƠNG VĂN HÓA



Building a better
working world

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 37

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 538/QĐ-UBT do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 20 tháng 11 năm 1992 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") điều chỉnh sau đó.

Ngày 9 tháng 8 năm 2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2314/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp. Việc cổ phần hóa của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long chấp thuận thông qua việc cấp Giấy CNĐKKD số 5403000021 ngày 9 tháng 11 năm 2004 và các CNĐKKD điều chỉnh sau đây:

Giấy CNĐKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 1500202535

Điều chỉnh lần thứ nhất và lần thứ hai

Điều chỉnh lần thứ ba

Điều chỉnh lần thứ tư

Điều chỉnh lần thứ năm

Điều chỉnh lần thứ sáu

Điều chỉnh lần thứ bảy

Điều chỉnh lần thứ tám

Điều chỉnh lần thứ chín

Năm 2007

Năm 2008

25 tháng 2 năm 2009

23 tháng 2 năm 2010

28 tháng 5 năm 2010

27 tháng 5 năm 2011

16 tháng 8 năm 2012

29 tháng 10 năm 2012

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 3 tháng 9 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 150, Đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Thanh Tuấn

Ông Lương Văn Hóa

Bà Nguyễn Thị Minh Trang

Ông Phạm Thiện Long

Ông Lưu Quế Minh

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

bổ nhiệm ngày 11 tháng 1 năm 2013

bổ nhiệm ngày 11 tháng 1 năm 2013

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đức Hùng	Trưởng ban	
Ông Lê Văn Đăng	Thành viên	
Bà Đặng Thị Hương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 1 năm 2013

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Văn Hóa	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lương Văn Hóa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Số tham chiếu: 61001662/16335118

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

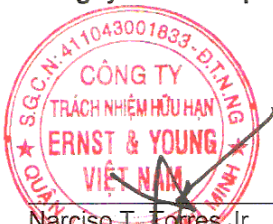
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

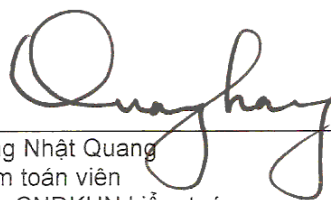
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Narciso T. Torres Jr.
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 0868-2013-004-1



Hàng Nhật Quang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		395.675.532.521	436.647.857.652
110	I. Tiền	4	16.469.893.187	7.772.098.489
111	1. Tiền		16.469.893.187	7.772.098.489
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	190.349.671.589	250.056.402.628
131	1. Phải thu khách hàng		202.772.844.908	239.766.499.290
132	2. Trả trước cho người bán		3.018.623.116	9.024.550.344
135	3. Các khoản phải thu khác		6.666.844.710	12.592.937.442
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(22.108.641.145)	(11.327.584.448)
140	III. Hàng tồn kho	6	178.069.745.432	163.558.046.018
141	1. Hàng tồn kho		182.873.083.432	167.488.233.893
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.803.338.000)	(3.930.187.875)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		10.786.222.313	15.261.310.517
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.508.146.985	1.889.633.406
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		369.836.005	130.508.888
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	372.584.739	3.187.702.255
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	6.535.654.584	10.053.465.968
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		215.993.832.390	229.251.009.650
220	I. Tài sản cố định		212.418.489.369	228.676.252.230
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	193.634.396.319	206.965.468.065
222	Nguyên giá		434.072.789.856	430.631.646.687
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(240.438.393.537)	(223.666.178.622)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	17.584.952.867	17.645.739.108
228	Nguyên giá		17.710.139.227	17.710.139.227
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(125.186.360)	(64.400.119)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.199.140.183	4.065.045.057
260	II. Tài sản dài hạn khác		3.575.343.021	574.757.420
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		399.014.504	329.885.453
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	3.176.328.517	244.871.967
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		611.669.364.911	665.898.867.302

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		331.695.252.037	416.217.166.616
310	I. Nợ ngắn hạn		328.507.662.937	398.313.382.117
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	251.153.043.621	312.696.494.954
312	2. Phải trả người bán	13	47.310.943.015	48.595.532.590
313	3. Người mua trả tiền trước		2.338.506.006	6.500.315.815
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9.132.229.520	6.202.948.985
315	5. Phải trả người lao động		9.566.634.844	2.699.440.879
316	6. Chi phí phải trả	15	8.193.868.951	20.287.001.207
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	812.436.980	1.281.121.333
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	50.526.354
330	II. Nợ dài hạn		3.187.589.100	17.903.784.499
333	1. Phải trả dài hạn khác		2.689.429.100	277.939.924
334	2. Vay và nợ dài hạn	17	498.160.000	17.625.844.575
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		279.974.112.874	249.681.700.686
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	279.974.112.874	249.681.700.686
411	1. Vốn cổ phần		99.136.920.000	99.136.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		110.087.161.661	110.087.161.661
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		47.918.109.402	47.918.109.402
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		7.715.878.889	7.715.878.889
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		9.017.858.890	9.017.858.890
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ lũy kế)		6.078.017.182	(24.214.395.006)
421	7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		20.166.850	20.166.850
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		611.669.364.911	665.898.867.302

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ	31.417	3.419
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	48.497.450	-

Trần Huệ Nga
Người lập

Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Lương Văn Hòa
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	681.824.081.557	637.370.966.110
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(7.253.936.143)	(25.542.307.924)
10	3. Doanh thu thuần	19.1	674.570.145.414	611.828.658.186
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(461.091.149.945)	(440.904.815.831)
20	5. Lợi nhuận gộp		213.478.995.469	170.923.842.355
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	436.523.711	4.997.363.629
22	7. Chi phí tài chính	21	(37.251.877.735)	(63.308.232.855)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(36.119.209.056)	(62.579.949.937)
24	8. Chi phí bán hàng		(82.664.577.493)	(66.854.021.229)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(55.787.005.182)	(25.875.189.842)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.212.058.770	19.883.762.058
31	11. Thu nhập khác	22	2.700.502.375	2.968.317.734
32	12. Chi phí khác	22	(2.482.693.026)	(3.131.608.978)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	22	217.809.349	(163.291.244)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		38.429.868.119	19.720.470.814
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(11.068.912.481)	(847.041.398)
52	16. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	24.1	2.931.456.550	187.537.792
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế		30.292.412.188	19.060.967.208
61	Phân bổ cho:			
61	17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	(95.733.303)
62	17.2 Cổ đông của công ty mẹ		30.292.412.188	19.156.700.511
80	18. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.4	3.056	1.932


Trần Huệ Nga
Người lập


Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng


Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

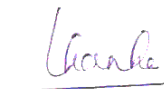
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		38.429.868.119	19.720.470.814
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	9,10	23.654.695.059	23.989.884.589
03	Các khoản dự phòng		873.150.125	(4.121.905.610)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	21	49.168.108	88.009.514
05	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư		357.592.666	(163.056.332)
06	Chi phí lãi vay	21	36.119.209.056	62.579.949.937
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		99.483.683.133	102.093.352.912
09	Giảm các khoản phải thu		63.139.649.140	80.409.774.547
10	Tăng (giảm) hàng tồn kho		(15.384.849.539)	71.953.621.345
11	Giảm các khoản phải trả		(892.000.911)	(25.427.451.384)
12	Tăng chi phí trả trước		(1.087.557.785)	(940.819.866)
13	Tiền lãi vay đã trả		(48.903.787.450)	(66.665.118.890)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.2	(279.855.106)	(45.655.427)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.776.074.593	314.674.150
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.126.355.663)	(5.470.552.848)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		95.725.000.412	156.221.824.539
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(8.429.103.248)	(3.850.080.145)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		74.493.539	163.056.332
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(8.354.609.709)	(3.687.023.813)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		596.994.024.948	454.020.913.866
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(675.665.160.856)	(616.927.648.776)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(78.671.135.908)	(162.906.734.910)

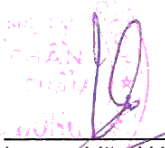
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		8.699.254.795	(10.371.934.184)
60	Tiền đầu năm	4	7.772.098.489	18.139.592.984
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.460.097)	4.439.689
70	Tiền cuối năm	4	16.469.893.187	7.772.098.489


Trần Huệ Nga
Người lập


Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng


Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 538/QĐ-UBT do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 20 tháng 11 năm 1992 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") điều chỉnh sau đó.

Ngày 9 tháng 8 năm 2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2314/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp. Việc cổ phần hóa của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long chấp thuận thông qua việc cấp Giấy CNĐKKD số 5403000021 ngày 9 tháng 11 năm 2004 và các CNĐKKD điều chỉnh sau đây:

Giấy CNĐKKD điều chỉnh số:

Ngày:

Số 1500202535

Điều chỉnh lần thứ nhất và lần thứ hai

Năm 2007

Điều chỉnh lần thứ ba

Năm 2008

Điều chỉnh lần thứ tư

25 tháng 2 năm 2009

Điều chỉnh lần thứ năm

23 tháng 2 năm 2010

Điều chỉnh lần thứ sáu

28 tháng 5 năm 2010

Điều chỉnh lần thứ bảy

27 tháng 5 năm 2011

Điều chỉnh lần thứ tám

16 tháng 8 năm 2012

Điều chỉnh lần thứ chín

29 tháng 10 năm 2012

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 3 tháng 9 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 150, Đường 14/09, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Công ty có ba công ty con như sau:

Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Dược phẩm và Trang Thiết bị Y tế ("MSC")

Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong MSC, một công ty liên doanh được thành lập ở Lào vào ngày 29 tháng 12 năm 2003 giữa Công ty và Công ty TNHH Dịch vụ Y tế Lào, một công ty được thành lập ở Lào.

MSC có trụ sở chính tọa lạc tại số 11 Đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào. Hoạt động chính của MSC là hỗ trợ trong việc giới thiệu và quảng bá các sản phẩm của Công ty.

Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Mêkông ("MPC")

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong MPC, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 1500663423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 7 tháng 1 năm 2010 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh sau đó.

MPC có trụ sở chính đăng ký tại số 16 – 18, Đường 3/2, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long. Hoạt động chính của MPC là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm VPC – Sài Gòn (“VPC”)

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong VPC, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0311124093 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2011. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty chưa góp vốn vào VPC.

VPC có trụ sở chính đăng ký tại số 13, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 929 người (31 tháng 12 năm 2012: 938 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cùng năm báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất. Việc mua lại phần lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mở rộng quyền sở hữu của Công ty, theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua và giá trị sổ sách của phần được mua trong tài sản thuần được ghi nhận như khoản lợi thể thương mại.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp.
Thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	7 - 10 năm

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này đã được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Các khoản dự phòng*

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm Công ty có một nghĩa vụ nợ hiện tại mà vốn là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.15 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế, trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Tài sản tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

4. TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.592.525.675	1.930.440.987
Tiền gửi ngân hàng	14.877.367.512	5.841.657.502
TỔNG CỘNG	16.469.893.187	7.772.098.489

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	202.772.844.908	239.766.499.290
Trong đó:		
Các bên thứ ba	202.772.844.908	239.766.499.290
Trả trước cho người bán	3.018.623.116	9.024.550.344
Trong đó:		
Các bên thứ ba	3.018.623.116	9.024.550.344
Các khoản phải thu khác	6.666.844.710	12.592.937.442
Trong đó:		
Các bên thứ ba	6.666.844.710	12.592.937.442
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(22.108.641.145)	(11.327.584.448)
GIÁ TRỊ THUẦN	190.349.671.589	250.056.402.628

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	11.327.584.448	15.798.060.670
Dự phòng trích lập trong năm	19.714.683.804	125.623.870
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(8.933.627.107)	(4.596.100.092)
Số cuối năm	22.108.641.145	11.327.584.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

6. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	82.685.226.890	84.708.451.275
Nguyên vật liệu	69.420.048.048	52.133.514.601
Hàng hóa	6.792.321.204	9.767.510.133
Hàng mua đang đi đường	13.079.906.400	6.017.303.543
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.690.546.434	10.942.901.573
Công cụ, dụng cụ	4.205.034.456	3.774.106.768
Hàng gửi đi bán	-	144.446.000
TỔNG CỘNG	182.873.083.432	167.488.233.893
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.803.338.000)	(3.930.187.875)
GIÁ TRỊ THUẦN	178.069.745.432	163.558.046.018

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.930.187.875	3.581.617.263
Dự phòng trích lập trong năm	873.150.125	3.930.187.875
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(3.581.617.263)
Số cuối năm	4.803.338.000	3.930.187.875

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	112.138.616	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh số 24.2)	-	3.075.834.397
Các khoản khác phải thu từ Nhà nước	260.446.123	111.867.858
TỔNG CỘNG	372.584.739	3.187.702.255

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho công nhân viên	4.474.656.461	7.744.953.930
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.060.998.123	1.710.717.053
Tài sản ngắn hạn khác	-	597.794.985
TỔNG CỘNG	6.535.654.584	10.053.465.968

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	86.839.269.375	327.989.062.977	13.112.374.267	2.592.414.613	98.525.455	430.631.646.687
Tăng trong năm	4.061.046.182	5.396.613.503	1.378.028.836	99.967.273	-	10.935.655.794
<i>Trong đó:</i>						
Mua mới	1.400.093.636	5.396.613.503	1.378.028.836	99.967.273	-	8.274.703.248
Đầu tư XD CB hoàn thành	2.660.952.546	-	-	-	-	2.660.952.546
Giảm trong năm	(112.027.621)	(5.386.816.021)	(474.654.224)	(1.521.014.759)	-	(7.494.512.625)
<i>Trong đó</i>						
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.925.236.736)	-	-	-	(2.925.236.736)
Phân loại lại	(112.027.621)	(2.461.579.285)	(474.654.224)	(1.521.014.759)	-	(4.569.275.889)
Số cuối năm	90.788.287.936	327.998.860.459	14.015.748.879	1.171.367.127	98.525.455	434.072.789.856
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	1.691.720.778	46.889.364.480	3.377.527.075	1.806.456.892	-	53.765.069.225
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	(21.158.667.242)	(194.090.716.109)	(6.247.676.981)	(2.142.417.892)	(26.700.398)	(223.666.178.622)
Khấu hao trong năm	(3.049.497.039)	(19.009.908.530)	(1.292.727.206)	(231.923.497)	(9.852.546)	(23.593.908.818)
Giảm trong năm	90.606.044	5.112.540.736	400.788.614	1.217.758.509	-	6.821.693.903
<i>Trong đó</i>						
Thanh lý, nhượng bán	-	2.852.502.859	-	-	-	2.852.502.859
Phân loại lại	90.606.044	2.260.037.877	400.788.614	1.217.758.509	-	3.969.191.044
Số cuối năm	(24.117.558.237)	(207.988.083.903)	(7.139.615.573)	(1.156.582.880)	(36.552.944)	(240.438.393.537)
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	65.680.602.133	133.898.346.868	6.864.697.286	449.996.721	71.825.057	206.965.468.065
Số cuối năm	66.670.729.699	120.010.776.556	6.876.133.306	14.784.247	61.972.511	193.634.396.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ	
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>
	<i>Tổng cộng</i>	
Nguyên giá		
Số đầu năm và số cuối năm	17.140.222.527	569.916.700
Giá trị khấu trừ lũy kế		
Số đầu năm	-	64.400.119
Khấu trừ trong năm	-	60.786.241
Số cuối năm	-	125.186.360
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	17.140.222.527	505.516.581
Số cuối năm	17.140.222.527	444.730.340

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Xưởng thuốc nhỏ mắt	1.044.740.183	1.190.435.964
Hệ thống xử lý nước thải	154.400.000	-
Nhà máy Capsule II	-	2.660.952.546
Các nhà thuốc	-	213.656.547
TỔNG CỘNG	1.199.140.183	4.065.045.057

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn	236.826.993.658	294.231.094.954
Nợ dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 17</i>)	14.326.049.963	18.465.400.000
TỔNG CỘNG	251.153.043.621	312.696.494.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Nhóm Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày như sau:

VNĐ

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
-----------	-------------	--------	----------------	-------------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long

VNĐ	156.382.152.495	Từ ngày 14 tháng 2 năm 2013 đến ngày 4 tháng 8 năm 2014	9,5 - 10	Nhà máy Capsule và các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (Thuyết minh số 9)
-----	-----------------	---	----------	--

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long

Đô la Mỹ	53.094.841.163	Từ ngày 8 tháng 4 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014	8,5 - 9,5	Tín chấp
----------	----------------	---	-----------	----------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh An Giang

VNĐ	27.350.000.000	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2013 đến ngày 10 tháng 6 năm 2014	8,5	Hàng tồn kho, các khoản phải thu và quyền sử dụng đất ở Hà Nội, Đà Nẵng, Tp Hồ Chí Minh.
-----	----------------	--	-----	--

TỔNG CỘNG	236.826.993.658			
------------------	------------------------	--	--	--

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
--	-------------	------------

Phải trả các bên thứ ba	47.310.943.015	48.595.532.590
-------------------------	----------------	----------------

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
--	-------------	------------

Thuế giá trị gia tăng	1.390.438.574	5.528.685.579
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24.2)	7.741.790.946	28.567.968
Thuế thu nhập cá nhân	-	451.157.444
Thuế xuất nhập khẩu	-	194.537.994
TỔNG CỘNG	9.132.229.520	6.202.948.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bán hàng	7.045.786.144	657.352.818
Chi phí lãi vay	384.766.570	13.169.344.964
Mua hàng hóa	-	5.311.951.379
Chi phí phải trả khác	763.316.237	1.148.352.046
TỔNG CỘNG	8.193.868.951	20.287.001.207

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	451.935.179	383.773.123
Phải trả về cổ phần hóa	121.300.000	121.445.536
Phải trả cổ tức	-	95.555.500
Các khoản phải trả khác	239.201.801	680.347.174
TỔNG CỘNG	812.436.980	1.281.121.333

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	14.824.209.963	36.091.244.575
Trong đó:		
Nợ dài hạn	498.160.000	17.625.844.575
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 12)	14.326.049.963	18.465.400.000

Công ty có các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích xây dựng nhà máy, mua máy móc thiết bị và các phương tiện vận chuyển phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh và số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long	14.824.209.963	84 tháng từ ngày 1 tháng 11 năm 2007	18 - 19	Tài sản hình thành từ vốn vay là Nhà máy Capsule II và Nhà máy Kháng sinh (Thuyết minh số 9)
Trong đó : Nợ dài hạn đến hạn trả	14.326.049.963			



Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VNĐ								
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lỗi lũy kế	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Tổng cộng
Năm trước									
Số đầu năm	99.136.920.000	110.087.161.661	545.607.923	48.926.260.727	7.715.878.889	9.017.858.890	(43.320.569.163)	20.166.850	232.129.285.777
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	19.156.700.511	-	19.156.700.511
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(545.607.923)	-	-	-	-	-	(545.607.923)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(50.526.354)	-	(50.526.354)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(1.008.151.325)	-	-	-	-	(1.008.151.325)
Số cuối năm	99.136.920.000	110.087.161.661	-	47.918.109.402	7.715.878.889	9.017.858.890	(24.214.395.006)	20.166.850	249.681.700.686
Năm nay									
Số đầu năm	99.136.920.000	110.087.161.661	-	47.918.109.402	7.715.878.889	9.017.858.890	(24.214.395.006)	20.166.850	249.681.700.686
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	30.292.412.188	-	30.292.412.188
Số cuối năm	99.136.920.000	110.087.161.661	-	47.918.109.402	7.715.878.889	9.017.858.890	6.078.017.182	20.166.850	279.974.112.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức và lợi nhuận

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và số cuối năm	99.136.920.000	99.136.920.000

18.3 Cổ phiếu

	Năm nay Số cổ phiếu	Năm trước Số cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	10.059.480	10.059.480
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.913.692	9.913.692
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.913.692	9.913.692

18.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	30.292.412.188	19.156.700.511
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	9.913.692	9.913.692
Lợi nhuận thuần cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	3.056	1.932

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng.

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Tổng doanh thu	681.824.081.557	637.370.966.110
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	608.316.502.873	466.400.862.268
Doanh thu bán hàng hóa	73.507.578.684	170.970.103.842
Các khoản giảm trừ doanh thu	(7.253.936.143)	(25.542.307.924)
Hàng bán bị trả lại	(5.735.736.280)	(25.357.790.529)
Giảm giá hàng bán	(1.518.199.863)	(184.517.395)
DOANH THU THUẦN	674.570.145.414	611.828.658.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	181.226.035	4.151.244.276
Hoa hồng ủy thác	180.804.137	682.503.021
Lãi tiền gửi	74.493.539	163.056.332
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	560.000
TỔNG CỘNG	436.523.711	4.997.363.629

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	385.996.828.488	330.933.924.472
Giá vốn của hàng hóa đã bán	74.221.171.332	109.622.320.747
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	873.150.125	348.570.612
TỔNG CỘNG	461.091.149.945	440.904.815.831

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	36.119.209.056	62.579.949.937
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.075.620.719	610.206.543
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	49.168.108	88.009.514
Chi phí tài chính khác	7.879.852	30.066.861
TỔNG CỘNG	37.251.877.735	63.308.232.855

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	2.700.502.375	2.968.317.734
Thu nhập từ xử lý các khoản nợ phải trả	277.002.023	1.647.514.049
Hàng hóa, nguyên vật liệu nhập thừa	761.913.232	457.660.966
Thu nhập từ bán phế liệu	350.038.030	350.000.000
Thu nhập cho thuê văn phòng	148.365.266	-
Thu nhập khác	1.163.183.824	513.142.719
Chi phí khác	(2.482.693.026)	(3.131.608.978)
Chi phí lãi vay quá hạn	(1.489.395.738)	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(112.407.827)	-
Chi phí từ xử lý các khoản nợ phải thu	(48.497.450)	-
Chi phí khấu hao của tài sản cố định không sử dụng cho hoạt động kinh doanh	-	(1.051.916.642)
Phạt thuế	-	(501.477.850)
Chi phí khác	(832.392.011)	(1.578.214.486)
THU NHẬP KHÁC	217.809.349	(163.291.244)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	318.755.976.916	222.544.320.701
Chi phí hàng hóa	95.676.141.930	109.622.320.747
Chi phí nhân công	70.410.401.573	50.813.858.687
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 9 và số 10)	23.654.695.059	23.488.406.739
Chi phí khác	118.022.157.627	73.206.080.668
TỔNG CỘNG	626.519.373.105	479.674.987.542

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm kể từ năm 2005, là năm khi Công ty được cổ phần hóa. Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế TNDN cho 5 năm tiếp theo từ năm 2007 đến năm 2011.

Ngoài ra, Công ty còn được hưởng ưu đãi về thuế TNDN đối với các dự án đầu tư xây dựng như sau:

- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Capsule 2: Được miễn thuế TNDN trong 1 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 2 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô và nâng cao năng lực sản xuất mang lại;
- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh đạt tiêu chuẩn GMP-WHO: Mức thuế suất 10% áp dụng trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN cho 9 năm tiếp theo.

MPC và VPC có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.068.912.481	847.041.398
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(2.931.456.550)	(187.537.792)
TỔNG CỘNG	8.137.455.931	659.503.606

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và các công ty con được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	38.429.868.119	19.720.470.814
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các khoản thanh toán không liên quan đến thu nhập chịu thuế	1.990.294.598	6.049.200.039
Chi phí phải trả	5.676.794.834	2.068.991.310
Tiền phạt	-	1.006.664.537
Khấu hao của tài sản cố định không dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh	112.407.827	501.477.850
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.411.489.176	413.063.004
Chi phí khấu hao vượt mức	387.668.224	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.428.486.354	116.380.580
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.235.032.032	-
Dự phòng phải thu khó đòi của công ty con	(1.885.140.574)	(4.398.661.402)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.926.164.958	(562.465.792)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	-	(454.454.327)
Thu nhập tính thuế ước tính chưa căn trừ lỗ năm trước	54.713.065.548	24.460.666.613
Lỗ chuyển sang từ năm trước	(1.481.694.201)	(26.306.522.524)
Lợi nhuận (lỗ) tính thuế sau điều chỉnh	53.231.371.347	(1.845.855.911)
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận tính thuế	54.590.103.037	441.107.058
Lỗ tính thuế	(1.358.731.690)	(2.286.962.969)
Thuế TNDN ước tính phải nộp	10.957.758.716	77.193.735
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	111.153.765	769.847.663
Chi phí thuế TNDN	11.068.912.481	847.041.398
Thuế TNDN nộp thừa đầu năm	(3.047.266.429)	(3.848.652.400)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(279.855.106)	(45.655.427)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	7.741.790.946	(3.047.266.429)
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải nộp (Thuyết minh số 14)	7.741.790.946	28.567.968
Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh số 7)	-	(3.075.834.397)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	VNĐ	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí phải trả	1.549.157.229	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	847.006.406	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	537.885.820	69.484.981
Lợi nhuận chưa thực hiện	366.307.562	80.610.291
Khấu hao vượt mức	77.533.645	-
Lỗi lũy kế mang sang các năm sau	-	296.338.840
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con	(201.562.145)	(201.562.145)
TỔNG CỘNG	3.176.328.517	244.871.967
	2.931.456.550	187.537.792

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm Công ty.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Hội đồng Quản trị</i>		
Thù lao và thưởng	300.000.000	130.000.000
<i>Ban Tổng Giám đốc</i>		
Lương và thưởng	2.630.565.198	1.696.700.743
<i>Ban Kiểm soát</i>		
Thù lao và thưởng	120.000.000	58.000.000
TỔNG CỘNG	3.050.565.198	1.884.700.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

26. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc quản lý rủi ro của Nhóm Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và các khoản tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền. Đây là khoản đầu tư ngắn hạn và không được Nhóm Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự biến động có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của lãi suất có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

		VNĐ
	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
Đô la Mỹ	+200	12.168.522
VNĐ	+100	(2.357.897.366)
Đô la Mỹ	-200	(12.168.522)
VNĐ	-100	2.357.897.366
Năm trước		
Đô la Mỹ	+200	(1.415.134.266)
VNĐ	+100	(2.517.935.277)
Đô la Mỹ	-200	1.415.134.266
VNĐ	-100	2.517.935.277

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có rủi ro ngoại tệ chủ yếu do thực hiện mua hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Nhóm Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện tại để lập kế hoạch mua hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Nhóm Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét khả năng thu hồi của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty theo dõi các khoản phải thu tồn đọng và đang xem xét thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các tài sản tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2013:

		VNĐ					
		Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
				6 tháng – 1 năm	1 năm - 2 năm	2 - 3 năm	> 3 năm
31 tháng 12 năm 2013							
Tiền gửi ngân hàng	14.877.367.512	14.877.367.512	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	209.439.689.618	200.018.791.739	452.878.294	1.459.317.478	3.221.167.859	4.287.534.248	
31 tháng 12 năm 2012							
Tiền gửi ngân hàng	5.841.657.502	5.841.657.502	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	252.359.436.732	225.745.368.128	12.992.417.593	5.688.131.516	138.223.734	7.795.295.761	

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
31 tháng 12 năm 2013			
Các khoản vay và nợ	251.153.043.621	498.160.000	251.651.203.621
Phải trả người bán	47.310.943.015	-	47.310.943.015
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	9.006.305.931	-	9.006.305.931
	307.470.292.567	498.160.000	307.968.452.567
31 tháng năm 2012			
Các khoản vay và nợ	312.696.494.954	17.625.844.575	330.322.339.529
Phải trả người bán	48.595.532.590	-	48.595.532.590
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	21.568.122.540	-	21.568.122.540
	382.860.150.084	17.625.844.575	400.485.994.659

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty không cầm cố hay nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và năm 2012.

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây thể hiện giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	31 tháng 12 năm 2013		31 tháng 12 năm 2012		31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Phải thu khách hàng	202.772.844.908	(22.108.641.145)	239.766.499.290	(11.327.584.448)	180.664.203.763	228.438.914.842	
Các khoản phải thu khác	6.666.844.710	-	12.592.937.442	-	6.666.844.710	12.592.937.442	
Tiền	16.469.893.187	-	7.772.098.489	-	16.469.893.187	7.772.098.489	
Tổng cộng	225.909.582.805	(22.108.641.145)	260.131.535.221	(11.327.584.448)	203.800.941.660	248.803.950.773	

	VNĐ			
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay và nợ	251.651.203.621	330.322.339.529	251.651.203.621	330.322.339.529
Phải trả người bán	47.310.943.015	48.595.532.590	47.310.943.015	48.595.532.590
Các khoản phải trả khác	9.006.305.931	21.568.122.540	9.006.305.931	21.568.122.540
Tổng cộng	307.968.452.567	400.485.994.659	307.968.452.567	400.485.994.659

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay dài hạn được Nhóm Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản vay dài hạn không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

29. CÁC CAM KẾT

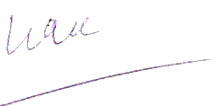
Các cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

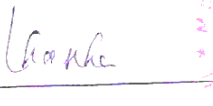
		VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.025.000.000	213.840.000
Từ 1 năm đến 5 năm	173.250.000	-
Tổng cộng	1.198.250.000	213.840.000

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Huệ Nga
Người lập



Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng



Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014